TỔNG BIÊN TẬP
Nguyễn Thắng
ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
Đỗ Hồng Công

TRỤ SỞ
68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội
Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn
ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN
Báo Kiểm toán 2601 0000 056239
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN
Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012
của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI
Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ

KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 39 - Tháng 9/2015

MỤC LỤC

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Phan Thị Thu Hiền — Đa dạng hóa các nhà đầu tư để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu — **2**

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Vũ Đình Ánh — Hiệp định thương mại tự do và vấn đề thu ngân sách nhà nước — **5**

Nguyễn Minh Phong — Chủ động và linh hoạt điều chỉnh chính sách tỷ giá — **7**

Hồng Nhung — Thu hút nguồn vốn cho phát triển hạ tầng giao thông: Vì những con đường sẽ làm nên sự thịnh vượng! — **9**

Nhị Nguyên — Đề xuất tăng lương tối thiểu và lý lẽ từ sự bảo vệ quyền lợi — **12**

CHUYÊN ĐỀ: NHỮNG KINH NGHIỆM TRONG KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Vũ Văn Họa — Kinh nghiệm trong kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm minh bạch và hiệu quả — **17**

Ouk Saravudh — Kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước - những kinh nghiệm từ Kiểm toán Quốc gia Campuchia — **21**

Naing Thet Oo — Kiểm toán ngân sách nhà nước - những kinh nghiệm từ Myanmar — **22**

TRAO ĐỔI

Đặng Văn Hải — Giá trị pháp lý của Báo cáo kiểm toán và trách nhiệm của KTNN đối với Báo cáo kiểm toán — **25**

Đặng Anh Tuấn — Thu thập thông tin liên quan đến nhà thầu - hướng tiếp cận mới trong lập kế hoạch kiểm toán các dự án đầu tư — **28**

Thùy Lê — Tăng thuế tài nguyên - hiệu quả hay hậu quả? — **31**

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Bắc Sơn — Vấn đề quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng không – những bất cập cần sửa đổi — **34**

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Thanh Xuyên — Dự luật Quản trị DN khu vực công: Kiểm toán định kỳ lối sống của các lãnh đạo DNNN — **38**

VĂN HÓA – VĂN NGHỆ

* * * — Trang thơ — **40**

Đa dạng hóa các nhà đầu tư để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu

Trò chuyện với bà **Phan Thị Thu Hiền**
Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính ngân hàng, Bộ Tài chính

Thưa bà, với tư cách của một người tham gia vào việc xây dựng các chính sách huy động vốn cho ngân sách nhà nước, xin bà đưa ra một số kết quả về hoạt động của thị trường trái phiếu trong thời gian vừa qua?

Chúng ta có thể nhìn kết quả hoạt động của thị trường trong năm nay trên một số mặt sau:

Về phát hành, tính đến 14/8/2015, tổng khối lượng trái phiếu phát hành ra thị trường là 140.938 tỷ đồng; trong đó khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ là 123.497 tỷ đồng, bằng 49% kế hoạch năm 2015; khối lượng phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là 17.459 tỷ đồng, bằng 36% kế hoạch năm 2015; khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp là 11.148 tỷ đồng. Ngoài ra, năm 2015 là năm đầu tiên phát hành thành công trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 20 năm (kỳ hạn dài nhất từ trước đến nay) cho các công ty bảo hiểm nhân thọ với khối lượng phát hành trong tháng 7/2015 là 3.450 tỷ đồng. Trên thị trường trái phiếu Chính phủ, bên cạnh sản phẩm truyền thống là trái phiếu thanh toán lãi định kỳ, Bộ Tài chính đang triển khai 2 sản phẩm mới trên thị trường là trái phiếu không trả lãi định kỳ và trái phiếu lãi suất thả nổi để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư trên thị trường.

Về quy mô thị trường, tại thời điểm tháng 8/2015, dư nợ thị trường trái phiếu là 867.876 tỷ đồng, đạt khoảng 22% GDP năm 2014; riêng dư nợ thị trường trái phiếu Chính phủ là 581.497 tỷ đồng, đạt khoảng 14% GDP năm 2014.

Về giao dịch thứ cấp, thanh khoản của thị trường tăng cao, khối lượng giao dịch bình quân trong 8 tháng đầu năm 2015 là 4.102 tỷ đồng/phiên, tăng 15% so cùng kỳ 2014. Mặt bằng lãi suất trên thị trường thứ cấp theo sát diễn biến của thị trường sơ cấp. Hệ thống cơ sở hạ tầng cho thị trường trái phiếu từng bước được hiện đại hóa nhằm rút ngắn thời gian đưa trái phiếu vào đăng ký, lưu ký, niêm yết giao dịch trái phiếu.

Theo như kết quả này thì tính đến giữa tháng 8, việc huy động trái phiếu Chính phủ chỉ mới đạt 49% kế hoạch của cả năm. Vậy, mục tiêu huy động 250.000 tỷ đồng cho năm 2015 như chúng ta đã đặt ra liệu có thể hoàn thành được trong mấy tháng còn lại?

Thực ra, đối với năm 2015, tình hình huy động vốn qua các kênh phát hành trái phiếu tương đối khó khăn. Tuy nhiên, trong 7 tháng đầu năm, Bộ Tài chính cũng đã triển khai rất nhiều phương án để huy động vốn, đặc biệt là đã ký cam kết phát hành 5050 tỷ đồng loại trái phiếu 20 năm và chính thức phát hành được 3450 tỷ, còn khoảng 1600 tỷ nữa sẽ phát hành vào tháng 10 này. Với kế hoạch đặt ra trong năm 2015, đến thời điểm này, chúng tôi vẫn tiếp tục phấn đấu để đạt được trên cơ sở phát triển của thị trường trái phiếu cũng như thông qua việc giới thiệu các sản phẩm mới. Cụ thể là chúng tôi đang triển khai tổng lực các giải pháp, rà soát lại tất cả các danh mục đầu tư của doanh nghiệp từ các ngân hàng, các công ty bảo hiểm để có những định hướng cụ thể về vấn đề huy động vốn cho ngân sách nhà nước trong thời gian tới.

Bà vừa nhắc tới các ngân hàng, nhưng có nhiều ý kiến đang cho rằng, hiện nay các ngân hàng thương mại dường như không còn mặn mà

với kênh đầu tư trái phiếu Chính phủ. Theo bà, nhận định này có đúng không, nếu đúng thì trong thời gian tới, nhà phát hành sẽ có kế hoạch gì để thu hút nhóm nhà đầu tư từ ngân hàng?

Hiện nay, bốn thị trường trái phiếu của Việt Nam cũng tương tự như các nước đang phát triển khác, đó là hệ thống ngân hàng thương mại đóng vai trò nhà đầu tư chủ chốt. Đây cũng là thông lệ bình thường ở một số nước như Trung Quốc, Malaysia, Singapore,… Nguyên do là chúng ta chưa có một hệ thống nhà đầu tư dài hạn, đặc biệt là đối với các công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí. Gần đây, Bộ Tài chính đang từng bước triển khai vấn đề này nhưng chúng ta cũng cần phải có thời gian.

Sự tham gia đầu tư trái phiếu Chính phủ của các ngân hàng thương mại từ đầu năm đến nay đúng là có sự sụt giảm, nhưng nếu chúng tôi tính tổng thể về tỷ lệ thì số lượng ngân hàng sở hữu khoảng 80% vẫn giữ nguyên trong vòng 5 năm trở lại đây, không có sự thay đổi lớn. Việc ngân hàng không còn mặn mà với kênh đầu tư này như bạn vừa nêu là do hiện nay họ chủ yếu chỉ có nguồn vốn ngắn hạn nên việc đầu tư vào trái phiếu dài hạn cũng có sự cân nhắc.

Trong kế hoạch phát triển thị trường trái phiếu, chúng tôi chủ trương phát triển đa dạng, không chỉ riêng cho các ngân hàng thương mại. Một trong những nhiệm vụ chính của lộ trình phát triển thị trường trái phiếu đến năm 2020 đã nêu rất rõ là chúng tôi phải đa dạng hóa các nhà đầu tư, không chỉ riêng với các ngân hàng thương mại mà còn với các công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư, huy động các nguồn lực bên ngoài để đầu tư vào thị trường trái phiếu. Việc phát triển một thị trường có thể thu hút đối với tất cả các nhà đầu tư thì còn liên quan đến vấn đề khung khổ pháp lý. Hiện, chúng tôi cũng đang triển khai hàng loạt thế hệ hai từ Thông tư phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, cũng như vấn đề về phát triển cơ sở hạ tầng. Chúng tôi phát triển sản phẩm mới một cách đồng loạt, toàn bộ. Điều rất quan trọng nữa là ổn định vấn đề kinh tế vĩ mô…

Bà có nói là tới đây sẽ phát triển khung pháp lý của thị trường trái phiếu theo hướng đa dạng hóa các nhà đầu tư, trong đó có các quỹ tài chính và các công ty bảo hiểm. Vậy thì kế hoạch cụ thể là như thế nào, tại sao chính sách này không hướng đến các nhà đầu tư cá nhân?

Cho đến thời điểm này, tổng tài sản của hệ thống các công ty bảo hiểm Việt Nam là khoảng 153.000 tỷ đồng, trong khi đó, họ đã đầu tư khoảng từ 75.000 – 80.000 tỷ đồng vào trái phiếu, trên cơ sở là phải đầu tư vào các sản phẩm tài chính an toàn. Về việc phát triển đa dạng đối với các công ty bảo hiểm và các công ty hưu trí, hiện nay, Bộ Tài chính đang mới lấy ý kiến của các thành viên thị trường và các doanh nghiệp để xây dựng dự thảo về Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện. Mục tiêu của quỹ này là góp phần cho an sinh xã hội, mặt khác là tạo ra các nguồn vốn tiết kiệm dài hạn để đầu tư trở lại đối với thị trường trái phiếu Chính phủ. Chúng tôi thực hiện chính sách này để phát triển thị trường trái phiếu nói chung cũng như phát triển hệ thống các doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng. Đồng thời, đây cũng là những giải pháp cụ thể nhất mà chúng tôi triển khai nhằm mục đích đa dạng hóa các nhà đầu tư.

Đối với nhóm nhà đầu tư cá nhân, trước năm 2009, Kho bạc Nhà nước có tổ chức phát hành trái phiếu dành cho nhóm này, tuy nhiên, trên thực tế, các nhà đầu tư cá nhân cũng không mặn mà đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, do tính thanh khoản kém và không linh hoạt bằng lãi suất tiền gửi của ngân hàng. Chính vì điều này, gần đây chủ trương của chúng tôi là huy động qua các nhà đầu tư có tổ chức, đặc biệt là các ngân hàng thương mại, theo đó người dân khi có tiền thì gửi vào ngân hàng. Nếu như Bộ Tài chính phát hành trái phiếu 5 năm với lãi suất là 6,4% thì sẽ có lợi cho cả người dân, cả các ngân hàng thương mại cũng như Chính phủ.

Theo dõi diễn biến trong các phiên đấu thầu trái phiếu thời gian gần đây, dường như lãi suất chênh lệch giữa mời thầu và trúng thầu đang có xu hướng ngày càng mở rộng. Điều này cho thấy các nhà đầu tư đang kỳ vọng cơ quan phát hành sẽ tăng lãi suất huy động. Liệu tới đây nhà phát hành có tăng lãi suất huy động để hút đầu tư hay không, thưa bà?

Vấn đề này sẽ phải tính trên tổng thể thị trường, đồng thời phải gắn với việc điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Trong thời gian vừa qua, đã có những diễn biến về điều hành tỷ giá của Ngân

hàng Nhà nước dựa trên những yếu tố tác động bên ngoài do sự phá giá của đồng nhân dân tệ. Hiện tại lãi suất của trái phiếu vẫn đang duy trì ở mức 6.4% đối với 5 năm và 7.65% đối với trái phiếu kỳ hạn 15 năm, bởi vậy, tôi vẫn chưa nhận thấy xu hướng tăng lãi suất trong thời gian hiện nay. Trong thời gian tới, diễn biến sẽ phụ thuộc vào tình hình thị trường, đặc biệt là của thị trường tiền tệ. Chúng ta sẽ căn cứ vào quan hệ cung cầu trên thị trường.

Theo bà, vấn đề tăng tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước có ảnh hưởng thế nào tới nợ công, đặc biệt là nợ ngoại tệ?

Nếu như chúng ta tính toán chuyển đổi khoản nợ ngoại tệ ra nội tệ thì việc tăng tỷ giá rõ ràng sẽ dẫn đến sự thay đổi đối với khoản Việt Nam đồng. Tuy nhiên, với vấn đề quản lý điều hành nợ công nói chung, chúng tôi tính toán trên tổng thể. Trong phần thu của ngân sách nhà nước bao giờ cũng có phần thu ngoại tệ nên chúng tôi có thể khấu trừ cho nhau. Ngoài ra, các khoản trái phiếu bằng ngoại tệ như khoản 1 tỷ đô la Mỹ phát hành cho Vietcombank vừa qua là chúng tôi vay với thời hạn là 10 năm chứ không phải trả ngay ở thời điểm hiện tại.

Vâng, rõ ràng việc phát hành trái phiếu với kỳ hạn dài bao giờ cũng có lợi cho các kế hoạch huy động vốn. Tại Nghị quyết số 78/2014/QH ngày 10/11/2014, Quốc hội cũng đã quy định: từ năm 2015, phải phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Thế nhưng, tại phiên họp thường kỳ gần đây, Chính phủ lại cho biết là sẽ đề nghị Quốc hội cho phép phát hành trái phiếu kỳ hạn dưới 5 năm. Theo bà, thay đổi này có phải do việc phát hành trái phiếu kỳ hạn trên 5 năm không thành công, gây khó khăn cho ngân sách?

Hiện tại, chúng tôi đang tiến hành đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 78/2014/QH ngày 10/11/2014 của Quốc hội, trên quan điểm phát triển thị trường trái phiếu Chính phủ không phải chỉ là huy động vốn cho ngân sách nhà nước mà còn đóng vai trò quan trọng hơn, đó là thiết lập ra một thị trường chuẩn cho thị trường tài chính. Để có được thị trường chuẩn thì bắt buộc phải đa dạng hóa các kỳ hạn, từ đó thị trường tài chính có những lãi suất tham chiếu chuẩn bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ. Thị trường trái phiếu Chính phủ vốn là một dạng sản phẩm được cho là rủi ro bằng 0, bởi thế, theo kinh nghiệm của các nước thì họ đều phát hành đa dạng hóa các loại kỳ hạn, từ tín phiếu dưới 1 năm, 2 năm, 3 năm, 5 năm,… cho đến 10 năm hoặc hơn nữa. Trên cơ sở đó, chúng tôi đang tiến hành đánh giá để báo cáo lên Chính phủ, và Chính phủ sẽ trình Quốc hội cho phép xem xét lại Nghị quyết 78. Sự điều chỉnh này đáp ứng từ nhu cầu thực tế của thị trường và nhu cầu phát triển của nền kinh tế, không phải là do tình hình ngân sách nhà nước quá khó khăn. Còn việc đặt mục tiêu để kéo dài kỳ hạn cho danh mục nợ, chúng tôi sẽ thực hiện thông qua các giải pháp về thị trường, khi thị trường bình ổn thì có thể tập trung vào phát hành các loại trái phiếu có kỳ hạn dài từ 5 năm trở lên, thay vì chỉ phát hành loại trái phiếu 5 năm trở xuống.

Thưa bà, mặc dù đã có sự quyết tâm lớn, nhưng tại sao trong lộ trình phát triển thị trường trái phiếu đến năm 2020, Bộ Tài chính chỉ đặt mục tiêu với quy mô khá khiêm tốn, cụ thể là dư nợ thị trường trái phiếu chỉ đạt 38% GDP?

Khi xây dựng lộ trình phát triển thị trường trái phiếu vào năm 2013, chúng tôi đã tính tổng thể. Bởi vì lúc đó, giả định là lạm phát từ 5 - 7% nên GDP cũng tăng tương đối lớn. Đồng thời, chúng ta cũng nhận thấy là hiện nay hệ thống ngân hàng thương mại đang chiếm tỷ trọng rất lớn trong hệ thống thị trường tài chính và các doanh nghiệp vẫn theo thói quen vay ngân hàng hơn là phát hành trái phiếu. Chúng tôi đưa ra mức đó trên cơ sở tính toán tốc độ tăng GDP, chỉ số lạm phát cũng như nhu cầu của các tổ chức phát hành là Chính phủ, các chính quyền địa phương, các ngân hàng chính sách, các doanh nghiệp… Nếu như đạt được mức cao hơn thì đó sẽ là một tín hiệu tốt đối với tình hình triển khai. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là không chỉ là quy mô mà còn phải đảm bảo tính thanh khoản của thị trường. Hiện nay, giao dịch của thị trường chỉ vào khoảng 4000 tỷ đồng một phiên, đó chưa phải là một quy mô lớn. Do đó, cần phải làm sao để có tính thanh khoản trên thị trường thứ cấp mới là điều quan trọng.

Xin trân trọng cảm ơn bà!■

ĐINH HIỀN *(thực hiện)*

Hiệp định thương mại tự do và vấn đề thu ngân sách nhà nước

TS.VŨ ĐÌNH ÁNH - Bộ Tài chính

Tính đến giữa năm 2015, Việt Nam đã ký 11 Hiệp định Thương mại tự do (FTA), cả song phương và đa phương, đồng thời đang đàm phán chuẩn bị tiến tới ký kết thêm 5 FTA nữa trong thời gian tới, chưa kể một FTA giữa ASEAN - Canada đang xem xét. Về bản chất, Hiệp định Thương mại tự do là các cam kết nhằm đảm bảo tự do luân chuyển hàng hóa, dịch vụ và vốn giữa các bên tham gia FTA thông qua cắt giảm và tiến tới xóa bỏ các hàng rào ngăn cản sự luân chuyển tự do này, trong đó quan trọng nhất là cam kết xóa bỏ hàng rào thuế quan theo lộ trình nhất định.

Thoạt đầu, 6 FTA mà Việt Nam tham gia đều với tư cách thành viên ASEAN ký kết với các đối tác thương mại lớn như Ấn Độ, Australia, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc. Sau đó, Việt Nam đã chủ động tự ký kết các FTA với các đối tác quan trọng như Nhật Bản, Chile, Lào, Hàn Quốc và Liên minh Kinh tế Á- Âu. Nếu các FTA như RCEP (ASEAN+6), ASEAN - Hongkong, Việt Nam – EFTA, đặc biệt là TPP và Việt Nam - EU được ký kết thì Việt Nam sẽ trở thành một trong những nền kinh tế mở cửa rộng nhất và hội nhập sâu nhất trên thế giới thông qua các FTA với tất cả những đối tác thương mại và đầu tư lớn nhất của mình.

Thống kê năm 2014 cho thấy, trong số những thị trường nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam thì đứng đầu là Mỹ với kim ngạch 28,5 tỷ USD, thứ hai là EU với 27,9 tỷ USD, thứ ba là ASEAN đạt 19 tỷ USD, thứ tư là Trung Quốc đạt 14,8 tỷ USD, Nhật Bản đứng thứ 5 với 14,7 tỷ USD và Hàn Quốc đứng thứ 6 với 7,8 tỷ USD. Đồng thời, Việt Nam cũng nhập khẩu nhiều nhất từ Trung Quốc (43,7 tỷ USD), ASEAN (23,1 tỷ USD), Hàn Quốc (21,7 tỷ USD), Nhật Bản (12,7 tỷ USD) và EU (8,9 tỷ USD). Bên cạnh đó, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan là những nhà đầu tư FDI lớn nhất vào nước ta với tổng vốn đăng ký lên đến trên dưới 30 tỷ USD và riêng năm 2014, vốn đầu tư của khu vực FDI đạt 265,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Rõ ràng, mức độ mở cửa hội nhập quốc tế của nước ta đã, đang và sẽ rất lớn, tạo ra nhiều cơ hội mới cho phát triển kinh tế song cũng dấy lên những lo ngại về tác động của cắt giảm thuế quan theo các cam kết FTA tới nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) khi thu từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn chiếm khoảng 20% tổng thu NSNN hàng năm. Những mối lo ngại về hụt thu NSNN do cắt giảm thuế quan đã xuất hiện từ khi Việt Nam gia nhập WTO từ năm 2007, song tác động thực tế không lớn và phần nhiều đều đã được dự báo chính xác đi đôi với những biện pháp xử lý phù hợp và hiệu quả. Rõ ràng thu NSNN sẽ chịu tác động trực tiếp từ cắt giảm mạnh khoảng 90% số dòng thuế nhập khẩu theo các cam kết FTA, song tổng thu NSNN năm sau vẫn cao hơn năm trước và đều vượt dự toán, kể cả số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giảm đã tạo điều kiện kích thích xuất nhập khẩu, theo đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm đều tăng cao, góp phần tạo thêm nguồn thu NSNN bù đắp cho phần giảm thu do cắt giảm thuế quan khi quy mô thương mại tăng và quy mô các khoản thu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế môi trường từ hàng nhập khẩu cũng tăng theo. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2014 lên mức kỷ lục 150 tỷ USD - gấp hơn hai lần so với năm 2010 và gấp gần 5 lần so với năm 2005. Tương tự, tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2014 là 148 tỷ USD - tăng gần 75% so với năm 2010 và gấp 4 lần so với

năm 2005. Theo đó, thu cân đối từ xuất nhập khẩu năm 2014 được 160.800 tỷ đồng - tăng hơn 23% so với năm 2010 và gấp hơn 4,2 lần so với năm 2005. Đáng chú ý là đến năm 2014, thuế GTGT hàng nhập khẩu đưa vào cân đối được 77.400 tỷ đồng còn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu được 83.400 tỷ đồng (chiếm 51,9% tổng thu cân đối từ xuất nhập khẩu) trong khi các con số tương ứng năm 2010 lần lượt là 56.283 tỷ đồng và 74.068 tỷ đồng (chiếm 56,8% tổng thu cân đối từ xuất nhập khẩu).

Thứ hai, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thường xuyên ở mức 150-160% GDP nên khi hàng rào thuế quan được dỡ bỏ theo các cam kết FTA sẽ tác động tích cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước, kể cả doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu cũng như doanh nghiệp thuần túy hoạt động trên thị trường trong nước. Do đó, những khoản thu tăng thêm từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT,… nhờ cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh của sản xuất kinh doanh trong nước cũng tăng lên, bù đắp và thậm chí vượt phần hụt thu do thực hiện cam kết FTA. Năm 2014, thu thuế thu nhập doanh nghiệp được 220.423 tỷ đồng (chiếm 26% tổng thu NSNN) còn thu thuế GTGT hàng sản xuất trong nước xấp xỉ 166.000 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 19,6% tổng thu NSNN) trong khi các con số tương ứng năm 2010 lần lượt là 148.655 tỷ đồng (25,3%) và 98.739 tỷ đồng (16,8%).

Thứ ba, sức ép từ giảm thu thuế nhập khẩu theo lộ trình thực hiện các cam kết FTA thúc đẩy cơ quan quản lý thu NSNN cơ cấu lại theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn thu từ xuất khẩu và nhập khẩu, kể cả xuất khẩu dầu thô và khoáng sản thô để chuyển sang khai thác tốt hơn các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước, vừa bền vững hơn, chủ động hơn và cũng thực chất hơn. Thực tế, tỷ trọng thu cân đối từ xuất nhập khẩu trong tổng thu NSNN đã tăng từ 16,7% năm 2005 lên 22,1% năm 2010 và giảm xuống còn 19% năm 2014.

Như vậy, có thể thấy, các cam kết FTA tuy có tác động nhất định trực tiếp làm giảm nguồn thu NSNN song đã và đang được hóa giải bởi tác động gián tiếp giúp tăng thu NSNN đồng thời chuyển dịch cơ cấu thu NSNN. Tuy nhiên, quá trình khả quan này chỉ được phát huy và duy trì khi và chỉ khi khu vực kinh tế trong nước - cơ sở thu quan trọng nhất của NSNN - thực sự tận dụng được những lợi thế và cơ hội từ thực hiện các cam kết FTA để mở rộng thị trường, nâng cao sức cạnh tranh, hoạt động hiệu quả ngay trên "sân nhà" lẫn trên "sân chơi" khu vực và thế giới trong bối cảnh hàng rào bảo hộ bằng thuế quan không còn nữa. Theo đó, một chính sách thu NSNN nhằm nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu đóng vai trò đặc biệt quan trọng.■

Linh hoạt điều chỉnh cả tỷ giá lẫn biên độ

Từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều chỉnh tỷ giá USD/VND hai lần mỗi lần 1% vào ngày 7/01 và 7/5. Ngày 12/8, NHNN đã nới biên độ tỷ giá từ +/-1% lên +/-2%. Ngày 19/8, Ngân hàng Nhà nước tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng thêm 1%, từ 21.673 đồng lên 21.890 đồng; Đồng thời, tăng biên độ tỷ giá từ +/-2% lên +/-3%. Với tỷ giá bình quân liên ngân hàng ở mức 21.890 VND/USD và biên độ tỷ giá +/-3%, thì tỷ giá trần là 22.547 VND/USD, tỷ giá sàn là 21.233 VND/USD.

Như vậy, trong 8 tháng qua, NHNN đã điều chỉnh tỷ giá 3 lần (mỗi lần tăng 1%) và điều chỉnh biên độ tỷ giá 2 lần (cũng mỗi lần nới rộng thêm 1%) , giúp VND có thể linh hoạt giao dịch theo một biên độ tỷ giá đã chênh rộng hơn tới 5% so với cuối năm 2014. Đồng thời, NHNN tái cam kết những tháng cuối năm sẽ chủ động phối hợp các biện pháp cần thiết, kể cả bán ngoại tệ để can thiệp, ổn định thị trường tiền tệ.

Thực tế cho thấy, NHNN đã điều hành tỷ giá khá linh hoạt, điều chỉnh cả tỷ giá chính thức cũng như biên độ tỷ giá, phối hợp với việc nâng lãi suất huy động và cải thiện các điều kiện tiếp cận vốn ngân hàng.

Hơn nữa, thời gian gần đây, đồng USD của Mỹ đã tăng giá mạnh, trong khi một số quốc gia đã chủ động giảm giá đồng tiền. Do neo giá vào USD, đồng tiền nước ta (VND) đã tăng giá (cụ thể tăng hơn 20% so với đồng EURO) và tỷ giá Nhân dân tệ của Trung Quốc đã tăng gần 5% chỉ trong ba ngày 11-13/8/2015. Vì

Chủ động và linh hoạt điều chỉnh chính sách tỷ giá

TS. NGUYỄN MINH PHONG

vậy, sự điều chỉnh tỷ giá VND dù mang tính chủ động, nhưng nằm trong xu hướng và mức độ đã được dự báo, không đột ngột, giật cục, với mức độ chừng mực hợp lý, phù hợp với các động thái chính sách tỷ giá và tiền tệ chung của khu vực và thế giới.

Những tác động 2 chiều khi chủ động và linh hoạt tỷ giá

Điều chỉnh tỷ giá linh hoạt khiến các giao dịch ngoại tệ mềm dẻo và minh bạch hơn. Sau quyết định nới tỷ giá USD/VND thêm 1% và nâng biên độ lên +-3% trong ngày 19/8, các NHTM đồng loạt tăng giá mua vào và bán ra USD thêm 180-380 đồng/USD. Vietcombank niêm yết giá ở mức 22.280 đồng (mua) và 22.380 đồng (bán), so với 22.035 đồng (mua) và 22.105 đồng (bán) trước đó. Mức giá này còn cách trần mới 22.547 là 167 đồng. Một số ngân hàng đã nâng giá bán lên 22.480, chỉ cách giá trần mới 67 đồng/1 USD.

Sự điều chỉnh linh hoạt tỷ giá theo hướng sát với sự điều chỉnh tỷ giá đồng Nhân dân tệ giúp điều chỉnh sức cạnh tranh về giá trên thị trường xuất khẩu của Việt Nam, giảm bớt dòng nhập siêu các hàng giá rẻ từ Trung Quốc (trong 7 tháng đầu năm 2015, Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn nhất vào Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 28,8 tỉ USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước. Trung Quốc cũng đang xuất khẩu và cạnh tranh rất mạnh với Việt Nam vào 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Mỹ (với kim ngạch ước tính đạt 18,9 tỉ USD), EU (17,8 tỉ USD); và ASEAN (10,7 tỉ USD). Trong năm 2014, thâm thương mại của Việt Nam với Trung Quốc ở mức 29 tỷ USD. Nửa đầu năm nay, con số thâm hụt là 16 tỷ USD. Một đồng NDT rẻ hơn có thể khiến thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc tăng cao.

Việc chủ động công bố định hướng và khống chế biên độ tỷ giá là cơ sở hạn chế rủi ro về chính sách và giảm thiểu chi phí phát sinh gắn với biến động tỷ giá, giúp các doanh nghiệp an tâm và ổn định trong giao dịch, thanh toán, tạo động lực để doanh nghiệp mạnh dạn tái cơ cấu, đầu tư mở rộng quy mô, phát triển sản xuất kinh doanh; đồng thời, còn giúp giảm thiểu tình trạng chênh lệch tỷ giá chính thức với giá trên thị trường tự do, tăng dự trữ ngoại hối, tăng thu hút FDI, củng cố niềm tin vào giá trị đồng tiền quốc gia. Ngoài tỷ giá, việc sử dụng khá linh hoạt, quyết đoán và đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ khác, như giảm lãi suất, cải thiện điều kiện vay…, còn góp phần giúp thị trường tài chính tiền tệ "lặng sóng", êm ả hơn; Các ngân hàng huy động được tiền, từng bước giảm lãi suất; Các doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn vốn giá rẻ và bảo toàn được giá trị tiền gửi của người gửi tiền, cải thiện niềm tin của giới đầu tư vào môi trường kinh doanh Việt Nam.

Tuy nhiên, điều chỉnh tỷ giá VND sẽ ảnh hưởng đến dịch vụ nợ vì 80% các khoản vay của VN là bằng USD, theo ước tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khi tỷ giá tăng 1%, dịch vụ nợ của Việt Nam sẽ tăng trên 10.000 tỷ đồng. Sự điều chỉnh tỷ giá có thể khiến tăng áp lực giá vàng trong nước, cũng như làm tăng giãn cách giá vàng trong nước với giá thế giới nếu thiếu nguồn vàng nhập bổ sung mới. Ngoài ra, điều chỉnh tỷ giá có thể làm tăng áp

lực lạm phát và giảm thu nhập thực tế của người dân.

Biến động tỷ giá luôn có tác động đến nền kinh tế, nhất là khả năng cạnh tranh của xuất khẩu, cán cân thương mại và thanh toán, nợ công, cơ cấu sản xuất, niềm tin vào bản tệ và vào Chính phủ..., với mức ảnh hưởng tuỳ theo độ mở của nền kinh tế quốc gia với kinh tế thế giới, mối tương quan giữa tiền tệ trong nước với tiền tệ nước ngoài. Tỷ giá bị chi phối mạnh bởi chính sách ngoại hối, bởi cung - cầu ngoại hối trên thị trường và cả việc bán ngoại tệ can thiệp vào tỷ giá của NHNN.

Đồng bản tệ được định giá cao hơn thực tế sẽ làm giảm giá hàng nhập khẩu, giảm chi phí sản xuất, giảm sức ép lạm phát và giảm được chi phí dịch vụ nợ nước ngoài...về lâu dài lại làm giảm sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu của nước đó, do làm tăng giá thành hàng xuất, và giảm giá hàng nhập tính bằng ngoại tệ; dẫn đến hạn chế xuất khẩu, kích thích nhập khẩu, làm tăng nhập siêu; kéo theo sự gia tăng lãi suất tín dụng trong nước, cũng như khoảng cách chênh lệch lớn giữa lãi suất trong nước với lãi suất ngoài nước, kích thích vay nợ nước ngoài dễ dãi, nhất là các khoản vay thương mại ngắn hạn theo lãi suất cao, từ đó nảy sinh những rủi ro tiềm tàng gắn liền với việc đáo hạn các khoản cho vay lại dễ dãi bằng bản tệ, kể cả cho vay kinh doanh có tính đầu cơ bất động sản và những rủi ro gắn với biến động về tỷ giá bản tệ trong tương lai (chi phí dịch vụ nợ sẽ tăng vọt do tỷ giá bản tệ tăng lên đe dọa làm mất khả năng thanh toán khoản nợ đã vay của các con nợ). Hậu quả sâu nặng và lâu dài hơn cả chính là ở chỗ, việc định giá quá cao và kéo dài đồng bản tệ sẽ làm triệt tiêu các động lực phát triển sản xuất trong nước, trước hết là sản xuất và kinh doanh xuất khẩu, làm tăng buôn lậu và tham nhũng, kích thích sử dụng lãng phí ngoại tệ, không coi trọng các nguồn lực trong nước, kích thích nền kinh tế "bong bóng" phát triển trong tình trạng quá nóng và gia tăng liên tục sự thâm hụt cán cân thương mại, cán cân thanh toán tài khoản vãng lai của nền kinh tế và hao hụt nhanh chóng dự trữ quốc gia để giữ giá bản tệ. Rút cuộc, nền kinh tế trở nên nghèo nàn và trống rỗng, những cơ sở kinh tế bảo đảm cho giá trị cao và ổn định của đồng bản tệ bị suy kiệt. Nền kinh tế kém sức cạnh tranh, nguồn thu ngoại tệ bị cạn kiệt trong khi nợ nước ngoài không ngừng tăng lên, sức ép đáo hạn nợ gia tăng, nhu cầu mua vét ngoại tệ để trả nợ tăng vọt, đẩy giá ngoại tệ lên, đồng thời khởi đầu cho sự giảm giá đồng bản tệ không thể kìm giữ kéo theo một loạt hệ quả tiêu cực khác. Hơn nữa, việc bán ngoại tệ kéo dài để giữ ổn định tỷ giá trong bối cảnh có tồn tại mức chênh lệch cao giữa tỷ giá chính thức với tỷ giá trên thị trường "chợ đen" sẽ dễ đồng nghĩa với việc khuyến khích các hoạt động đầu cơ ngoại tệ và làm giàu ngay trên lưng quỹ dự trữ quốc gia. Bởi khi đó, những người "nhanh nhạy" và có "quan hệ ảnh hưởng" sẽ tìm mọi cách mua lượng lớn ngoại tệ giá rẻ qua kênh NHNN để bán ra thị trường chợ đen kiếm lời chênh lệch tỷ giá đó. Hệ lụy sẽ nặng nề hơn và khó suy đoán hơn, nếu có sự tiếp tay và cộng hưởng bởi nạn đầu cơ quốc tế; hoặc tranh thủ "đục nước béo cò", kích động chiến tranh tâm lý vì lợi ích nhóm hoặc phá hoại an ninh tài chính và ổn định kinh tế vĩ mô quốc gia.

Thực tế cũng cho thấy, không có một cơ chế tỷ giá hối đoái nào là tối ưu trong mọi trường hợp, nhưng chính sách tỷ giá linh hoạt vẫn là phương thức phổ biến được nhiều quốc gia lựa chọn nhất. Ổn định tỷ giá không có nghĩa là duy trì tỷ giá bất biến mà vận động "có lên - có xuống", là điều kiện tốt cho tăng trưởng kinh tế trong từng thời kỳ nhất định, bảo đảm quan hệ cung - cầu lành mạnh thị trường có sự điều tiết tích cực của Nhà nước và kết hợp đồng bộ với các giải pháp khác.

Với những giải pháp mà NHNN đã và đang triển khai, đặc biệt là việc sẵn sàng bán ngoại tệ để can thiệp thị trường, kiểm soát chặt chẽ hoạt động mua bán ngoại hối, ngăn chặn và hạn chế những nhu cầu ảo, nhu cầu ngoại hối không chính đáng; thường xuyên cập nhật, phân tích, đánh giá một cách toàn diện, từ đó có những giải pháp và kịch bản chủ động, linh hoạt điều hành tỷ giá… không chỉ là điều kiện ổn định giá trị đồng tiền Việt, mà còn có ý nghĩa chính trị và kinh tế đặc biệt, gắn với Đại hội XII, với dịch vụ nợ công năm 2015 và 2016; đáp ứng yêu cầu giữ vững ổn định vĩ mô, hỗ trợ sự ổn định và phát triển của các doanh nghiệp, củng cố niềm tin trên thị trường và hài hòa các lợi ích trong bối cảnh kinh tế hiện nay...■

Thu hút nguồn vốn cho phát triển hạ tầng giao thông:

Vì những con đường sẽ làm nên sự thịnh vượng!

HỒNG NHUNG

Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ là một trong ba đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI thông qua. Nhưng, làm thế nào để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông (HTGT) vẫn là câu hỏi lớn đặt ra.

Được coi như huyết mạch của mỗi nền kinh tế, HTGT là nhân tố quan trọng quyết định sự thịnh vượng của mỗi quốc gia. Nếu như trong quá khứ, gánh nặng phát triển HTGT được đặt lên vai Chính phủ, thì nay, những cải cách thể chế đã từng bước tạo nền tảng cho sự vào cuộc của khu vực tư nhân, mặc dù phạm vi và mức độ tham gia của khu vực này chưa nhiều. Dẫu vậy, trong bối cảnh năng lực tài trợ từ nguồn vốn ngân sách, vốn trái phiếu Chính phủ khó có thể tăng mạnh do sự khống chế mức trần bội chi ngân sách và trần nợ công; đồng thời nguồn vốn ODA đang dần bị thu hẹp khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình, thì những đột phá về thể chế, chính sách nhằm khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển HTGT Việt Nam càng là một yêu cầu cấp thiết.

Thiếu hụt nguồn vốn cho phát triển HTGT

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, tình trạng nhu cầu vốn cho đầu tư HTGT luôn vượt gấp nhiều lần khả năng đáp ứng của NSNN. Theo số liệu của Trung tâm Nghiên cứu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), giai đoạn 2011-2015, tổng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển HTGT tăng khoảng 9 lần so với giai đoạn trước đó (2001-2010). Tuy nhiên, nguồn vốn từ NSNN chi cho đầu tư xây dựng cơ bản (trong đó có đầu tư xây dựng HTGT) lại có xu hướng giảm trong những năm qua. Điển hình, năm 2014, chi NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản chỉ đạt 153.000 tỷ đồng, thấp hơn 30-40.000 tỷ đồng so với các năm trước đây, trong đó, nguồn chi cho giao thông vận tải khoảng 20.000 tỷ đồng/năm, tức chỉ chiếm khoảng 2 - 3% chi NSNN hàng năm. Như vậy, bình quân nguồn vốn NSNN chỉ có thể đáp ứng được 20-30% nhu cầu vốn của ngành giao thông. Mặt khác, nguồn vốn ODA có nguy cơ giảm sút trong những năm tới khi Việt Nam đã được đưa ra khỏi danh sách các nước thu nhập thấp và dự kiến sẽ "tốt nghiệp" nguồn vốn vay ưu đãi (IDA) vào năm 2018. Theo ước tính, giai đoạn 2011-2015, nguồn vốn NSNN và vốn ODA

chỉ đáp ứng khoảng 50% tổng nhu cầu vốn cho đầu tư HTGT.

Trong khi đó, theo tính toán của Bộ Giao thông vận tải, giai đoạn 2016 - 2020, nhu cầu vốn cho các dự án đầu tư phát triển kết cấu HTGT do Bộ trực tiếp quản lý ước khoảng 1.015 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng nhu cầu từ các nguồn vốn ngân sách và có nguồn gốc ngân sách (vốn NSNN, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA) chỉ khoảng 28%; còn theo hướng dẫn xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn này của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khả năng ngân sách chỉ đáp ứng khoảng gần 7% nhu cầu (tương đương 66.000 tỷ đồng). Như vậy, sự thiếu hụt nguồn vốn cho phát triển HTGT sẽ còn tiếp diễn trong thời gian tới.

Ông Tony Foster, đại diện Nhóm Công tác cơ sở hạ tầng thuộc Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam chia sẻ, chi ngân sách cho các công trình kết cấu hạ tầng ở Việt Nam đã tăng mạnh trong hơn 10 năm qua, tuy nhiên các thách thức trong 10 năm tới cũng rất gay go, khốc liệt. Theo một cuộc điều tra gần đây của Hãng Tư vấn và Kiểm toán PwC, chi ngân sách cho các công trình kết cấu hạ tầng của Việt Nam sẽ phải tăng gấp đôi, lên tới hơn 50 tỷ đô la mỗi năm vào trước năm 2025 để duy trì sự cạnh tranh với các nước khác của khu vực Đông Nam Á.

Kinh nghiệm về chi đầu tư công của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, trong giai đoạn phát triển, mức chi đầu tư phát triển cho giao thông từ nguồn ngân sách thường chiếm từ 3 - 4% GDP, thậm chí một số quốc gia đã tăng chi lên tới 7 - 8% GDP trong một số năm tài chính nhằm mục tiêu đột phá phát triển kết cấu HTGT.

Ông Huỳnh Thế Du, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright cho biết, theo kinh nghiệm quốc tế, khi thu nhập bình quân đầu người của một quốc gia bước vào ngưỡng 3.000 đô la Mỹ, sẽ là lúc bùng nổ về đầu tư hạ tầng. Việt Nam chuẩn bị bước vào ngưỡng này. Ước tính sơ bộ, nếu Việt Nam dành khoảng 4% GDP đầu tư HTGT như hai thập kỷ vừa qua và GDP đạt được mức tăng trưởng 7%/năm thì từ nay đến năm 2035, tổng vốn đầu tư cho HTGT vào khoảng 350 tỷ đô la. Nếu mức đầu tư cho HTGT trên dưới 2% GDP, thì con số này cũng vào khoảng 200 tỷ đô la.

Giải pháp đồng bộ cho phát triển HTGT sẽ đưa nền kinh tế cất cánh

Để huy động và sử dụng vốn cho phát triển HTGT một cách hiệu quả, cũng như tạo động lực cho sự tham gia của khu vực tư nhân, theo Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam Trần Đình Thiên, trước hết Việt Nam cần có một chiến lược phát triển HTGT. Trên cơ sở chiến lược đó, phải xây dựng lộ trình thực hiện chiến lược với việc xác định thứ tự ưu tiên. Việc công bố thứ tự ưu tiên và lộ trình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có quan tâm biết được thông tin để lên kế hoạch chuẩn bị năng lực cũng như đấu thầu dễ dàng hơn. Thách thức lớn nhất và cũng là điều kiện đảm bảo khơi thông nguồn vốn là việc cải cách các luật như Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Quốc phòng, Luật Hàng hải và các văn bản dưới luật hay xây dựng mới Luật Nhượng quyền để thúc đẩy hình thức đối tác công tư (PPP) trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ông Đinh Trọng Thắng, Trưởng ban Chính sách đầu tư, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương cho biết, vấn đề căn bản trong việc thu hút vốn tư nhân vào phát triển hạ tầng là cải cách, đổi mới thể chế thông qua đổi mới mô hình tổ chức hoạt động và thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa, nhượng quyền khai thác để thu hút nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân

Còn theo ông Lê Văn Tăng, Cục trưởng Cục Quản lý Đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để thúc đẩy thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào HTGT, cơ quan có thẩm quyền cần xác định phạm vi, xây dựng danh mục dự án PPP tiềm năng, đồng thời chuẩn bị nguồn lực, công cụ tài chính cũng như hoàn thiện khung pháp lý… Do đó, để PPP thành công, đòi hỏi sự nỗ lực cầu thị và cải cách mạnh mẽ của các cấp, các ngành từ trung ương tới địa phương và tất cả các tổ chức liên quan.

Với tư cách đơn vị cung cấp vốn tín dụng cho nhiều dự án HTGT thời gian qua, Chủ tịch BIDV Trần Bắc Hà cho rằng, Việt Nam cần có chính sách huy động cân đối, hợp lý các nguồn vốn để đảm bảo nhu cầu phát triển hạ tầng giao thông đến năm 2020, đặc biệt là kế hoạch ngân sách của Chính phủ. Trong đó, nguồn vốn ngân sách và vốn ODA cần tiếp tục giữ vai trò thúc đẩy, đồng thời là nhân tố thu hút nguồn vốn xã hội hóa tham gia

đầu tư vào HTGT. Trong trường hợp không thể gia tăng được nguồn vốn ưu tiên cho phát triển giao thông thì các nguồn vốn này cần tiếp tục duy trì mức đóng góp khoảng 66% như thời gian qua. Cùng với đó, nguồn vốn xã hội hóa cần duy trì ở mức 34% tổng nguồn vốn đầu tư, trong đó, cần đẩy mạnh các nguồn vốn ngoài ngân sách khác để giảm sức ép cho nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Phó Chủ tịch EuroCham Tomaso Andreatta chỉ rõ, để thu hút đầu tư tư nhân, rất cần một khuôn khổ pháp lý rõ ràng để thực hiện mô hình PPP. Ông nói, chúng tôi khuyến khích Chính phủ Việt Nam chỉ đạo rõ ràng trong việc xác định các dự án PPP tiềm năng, đánh giá các dự án và tổ chức đấu thầu công khai, cạnh tranh. Hơn nữa, chúng tôi kêu gọi Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến các dự án PPP để thực hiện thành công những dự án PPP đầu tiên tại Việt Nam trong thời gian tới.

Đồng quan điểm này, ông Tony Foster cho rằng, vì nguồn lực của Chính phủ trên toàn thế giới luôn bị giới hạn, phương thức để nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế là tạo điều kiện để tư nhân tham gia nhiều hơn trong việc cung cấp các công trình kết cấu hạ tầng. Trong bối cảnh hiện nay, việc Chính phủ Việt Nam đã ban hành một Nghị định mới quy định về đầu tư theo hình thức PPP là rất phù hợp. Tuy nhiên, điều quan trọng là Nghị định về PPP phải được nhanh chóng thực hiện thông qua việc ban hành các quy định hướng dẫn và phải được chứng minh bằng một số thành công ban đầu.

Có thể thấy, không một nền kinh tế nào có thể cất cánh nếu không có nền tảng cơ sở hạ tầng đủ tốt để các hoạt động đầu tư và thương mại được triển khai một cách thuận lợi. Bởi vậy, câu nói của cố Tổng thống Mỹ John Kennedy vẫn còn nguyên giá trị: "Không phải sự thịnh vượng mang lại những con đường, mà chính những con đường đã làm nên sự thịnh vượng của chúng ta".■

Đề xuất tăng lương tối thiểu và lý lẽ từ sự bảo vệ quyền lợi

NHỊ NGUYÊN

Những năm gần đây, Hội đồng Tiền lương Quốc gia đều có các cuộc họp để đưa ra phương án tăng lương tối thiểu trình Chính phủ. Họp, tranh luận, phản biện… tất cả chỉ với kỳ vọng được nghe tiếng nói của các bên, từ đó Hội đồng sẽ đưa ra quyết định về một mức lương tối thiểu hợp lý nhất mà xã hội có thể chấp nhận được.

Thường thì các cuộc họp bàn về lương đều không dễ dàng tìm được sự đồng thuận. Tại Hàn Quốc, các nhà làm chính sách đã phải thảo luận và phản biện từ 15 – 20 lần/năm trước khi đưa ra quyết định về mức lương tối thiểu của năm sau. Với Việt Nam, dù các cuộc họp này chỉ diễn ra nhiều nhất là 3 – 4 lần trong năm, nhưng có một điểm rất đáng chú ý là tính chất tranh luận, phản biện dường như càng ngày càng trở nên sôi động, quyết liệt và thu hút sự quan tâm đặc biệt của dư luận. Năm nay, Hội đồng Tiền lương Quốc gia đã phải cần tới 3 phiên thảo luận để đưa ra phương án cuối cùng. Đây cũng là những cuộc thương lượng căng thẳng nhất của Hội đồng Tiền lương Quốc gia kể từ khi thành lập năm 2013 đến nay.

Trong phiên họp vào ngày 5/8/2015, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã xin dừng họp vào cuối ngày; đến phiên họp thứ hai vào ngày 25/8/2015, dù chưa hết buổi sáng, phía Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cũng xin dừng họp bởi quan điểm của hai bên cách biệt quá xa. Tại phiên họp thứ ba diễn ra vào ngày 3/9, sự quyết liệt giữa hai bên vẫn tiếp diễn. Đến 11 giờ, cả hai bên vẫn giữ nguyên đề xuất tăng lương tối thiểu của năm 2016 như trước. Chủ tịch Hội đồng tiền lương đã phải gặp riêng phía người sử dụng lao động đến 40 phút để thương lượng. Sau đó, các bên đều nhân nhượng với mức đề xuất mới. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đề xuất mức 11,4%, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đề xuất mức 14,4%. Tuy nhiên, cũng phải đến 12h30, Hội đồng Tiền lương Quốc gia mới chốt được phương án tăng lương tối thiểu cho năm 2016 là 12,4% so với năm 2015. Như vậy, lương tối thiểu sẽ tăng thêm khoảng 250.000 đồng đến 400.000 đồng/tháng, tùy theo từng vùng. Mức tăng này có được sau khi Hội đồng tiến hành bỏ phiếu với 14 phiếu hợp lệ và 90% đồng ý.

Ai cũng có lý lẽ của riêng mình…

Mặc dù mức tăng lương tối thiểu đã chốt để trình Chính phủ nhưng không vì thế mà sự căng thẳng được giảm bớt, bởi cả hai phía đều cho rằng, họ chấp nhận nhưng chưa thỏa mãn hoàn toàn với mức tăng lương như vậy. Nguyên do dẫn đến sự khó khăn trong khâu tìm kiếm đồng thuận chính là việc hai bên đã đề xuất mức tăng quá khác nhau. Ngay từ đầu, bên Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đại diện cho người lao động đã đưa ra mức tăng 16,8 %, còn đại diện bên chủ doanh nghiệp lại đề nghị ở mức rất thấp, chỉ tăng 6 – 7%.

Ông Mai Đức Chính, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam lập luận: Điều

quan trọng tới đây là chúng ta phải đưa ra được lộ trình để tiền lương đáp ứng được nhu cầu sống tối thiểu, rồi sau đó mới nói đến năng suất lao động. Theo lý lẽ của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, nếu đúng lộ trình, đến 2016, nước ta phải đạt được mục tiêu lương tối thiểu ngang bằng mức sống tối thiểu. Thế nhưng, hiện nay lương tối thiểu còn thấp hơn mức sống tối thiểu khoảng 15%. Để đạt được mục tiêu bảo đảm nhu cầu sống tối thiểu, mức tăng lương lần này cần phải đạt gần với mức mà Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã đề ra.

Về phía người sử dụng lao động, đại diện của giới chủ đều cho rằng, nên kéo giãn lộ trình tăng lương, bởi vì, nếu lương tối thiểu tăng quá đột ngột thì sẽ ảnh hưởng đến khả năng chi trả cũng như sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Thêm nữa, bên chủ doanh nghiệp cũng rất quan ngại về điều khoản mới được áp dụng trong Luật Bảo hiểm xã hội, nếu tăng lương tối thiểu thì việc tăng bảo hiểm theo luật mới cũng sẽ tăng lên. Do đó, lộ trình tăng được phía này đề nghị có thể là từ năm 2018 đến năm 2020. Ông Hoàng Quang Phòng, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam còn đưa ra một phép so sánh: "Trong bối cảnh hiện tại, các doanh nghiệp cũng đang phải tái cơ cấu để duy trì, để tồn tại, sau đó mới đáp ứng được các yêu cầu. Chúng tôi hoàn toàn chia sẻ với quan điểm là mức lương tối thiểu cần phải đáp ứng được mức sống tối thiểu, nhưng trong khả năng thực tế, người có mức lương chưa đáp ứng được đời sống tối thiểu vẫn còn hơn người không có việc làm".

Một chuyên gia tiền lương của tổ chức quốc tế ILO cho biết, điều chỉnh tiền lương tối thiểu luôn là một vấn đề rất khó khăn, không chỉ đối với Việt Nam mà còn với nhiều quốc gia khác trên thế giới. Khó khăn bởi phía giới chủ cũng như phía người sử dụng lao động đều muốn bảo vệ cho lợi ích cho các thành viên của mình. Tại Việt Nam năm nay, Hội đồng Tiền lương Quốc gia đã đạt được một sự đồng

thuận tương đối cao khi có đến 13/14 phiếu ủng hộ phương án lựa chọn cuối cùng là 12,4%.

Mức tăng mà Hội đồng Tiền lương Quốc gia đề xuất để các bên bỏ phiếu được coi là cân bằng điều kiện của các bên. Theo ông Phạm Minh Huân, Chủ tịch Hội đồng Tiền lương Quốc gia, Chính phủ đang kiên trì chọn phương án điều chỉnh tăng dần lên, một mặt là đáp ứng được nhu cầu của người lao động, nhưng mặt khác là phải trong một lộ trình mà doanh nghiệp có thể chủ động làm được và không bị tác động quá đột ngột.

... nhưng lý lẽ liệu đã thực sự đủ căn cứ?

Đã có một số ý kiến cho rằng, mức lương tối thiểu ở Việt Nam thực ra không phải là quá thấp. Nếu tính lại quá trình từ năm 2013, có thể thấy lương tối thiểu được tăng liên tục và ở mức cao. Năm 2013, mức lương tối thiểu được chia theo 4 vùng. Cụ thể, vùng 1 là 2.350.000/người/tháng; vùng 2 là 2.100.000/người/tháng; vùng 3 là 1.800.000đồng/người/tháng; vùng 4 là 1.650.000 đồng/người/tháng. So với năm 2012, mức lương tối thiểu vùng năm 2013 đã tăng khoảng 15%; đến năm 2014, mức tăng lương tối thiểu vùng tăng thêm 14% và năm 2015 tăng tiếp 14,8%. Nếu năm 2016 dự kiến tăng 12,4% thì tổng cộng từ năm 2013 đến 2016, lương tối thiểu đã tăng tới 46,2% - một con số ấn tượng.

Nhìn từ phương diện này, rất nhiều người đã bày tỏ sự nghi ngờ, liệu việc liên tục đề nghị tăng lương tối thiểu ở mức trên dưới 15% có thực sự hợp lý hay chưa?

Về phía đại diện người lao động, có một căn cứ, một neo đậu quan trọng để so sánh là lương tối thiểu phải đáp ứng được mức sống tối thiểu. Nhưng có một chỉ số so sánh nữa, và chỉ số này thường được người sử dụng lao động dùng để phản biện, là lương tối thiểu phải tăng cân đối với mức tăng năng suất lao động để nền kinh tế có thể phát triển một cách ổn định, bền vững.

Theo nhận định của nhiều chuyên gia, điều đáng tiếc nhất ở đây là mấy năm qua hầu như năng suất lao động của Việt Nam không tăng mà chỉ giữ ở mức 3,5 - 4%/năm. Từ năm 2000–2015, năng suất lao động của khu vực phi nông nghiệp đang chưa tới 30% thì mức lương tối thiểu thực, tức là tiền lương sau khi điều chỉnh lạm phát đã tăng tới gần 5 lần, thậm chí nếu quy ra đô la Mỹ thì còn tăng tới hơn 9 lần. Như vậy, chúng ta thấy rõ một mâu thuẫn đang tồn tại ở đây là lương tăng rất nhanh trong khi năng suất cải thiện rất chậm. Nếu thực hiện theo lý lẽ là dựa vào tăng năng suất lao động mới tăng tiền lương tối thiểu thì bài toán này hiện tại sẽ không có đường thoát.

Ở khía cạnh khác, một vài nhà nghiên cứu về tiền lương lại đề cập đến một lộ trình gọi là đường xoáy đi lên, theo họ, nếu như tiền lương cao hơn thì có thể tạo ra những mức năng suất lao động cao hơn. Ngược lại, nếu tiền lương duy trì ở mức thấp thì có thể khiến năng suất lao động đi xuống. Chính vì vậy, việc tăng lương tối thiểu cũng là đòn bẫy để kích thích lao động khi người lao động cảm thấy họ được trả phần xứng đáng.

Tuy nhiên, theo quan điểm của chuyên gia kinh tế Vũ Thành Tự Anh đến từ Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, tỷ lệ tăng 12,4% trong cuộc đàm phán vừa qua có thể chỉ phản ánh tương quan thương lượng giữa hai bên, nó không hẳn được dựa trên một căn cứ lý thuyết hay thực tiễn nào cụ thể. Nếu theo quy trình làm chính sách nghiêm túc, Chính phủ phải yêu cầu Hội đồng Tiền lương Quốc gia trình bày lý luận của mình một cách công khai và minh bạch bằng những số liệu có thể kiểm chứng được, để từ đó có cơ sở phân tích đúng sai. Theo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thì mức lương tối thiểu hiện nay mới chỉ đáp ứng 74% nhu cầu sống tối thiểu, thế nhưng, những người quan tâm lại không thể biết được nhu cầu này được tính như thế nào, bộ khảo sát ra sao, có tính đại diện và có chính xác hay không? Tương tự như vậy, con số tăng 10% của VCCI được dựa trên cơ sở nào và cách thức nào để tính toán? Một khi thông tin không đầy đủ như vậy, chúng ta chỉ có thể nói rằng, để ổn định mức sống của người lao động, mức tăng lương tối thiểu không được thấp hơn tỷ lệ lạm phát trong năm nay, còn con số cụ thể như thế nào thì thường mang tính chính trị hơn là kinh tế.

Để có sự dung hòa trong mỗi kỳ thỏa thuận tăng lương...

Các chuyên gia nghiên cứu về lương đều thống nhất rằng, mức lương trong thị trường phải thỏa

mãn ba mục tiêu: Một là, phải đảm bảo mức sống. Hai là, phải đảm bảo chi phí chịu đựng được của người sử dụng lao động. Ba là, phải đảm bảo được cán cân về cung cầu trên thị trường lao động để việc tăng lương không làm cho tình trạng thất nghiệp bị tăng lên. Bởi vì, trong thời đại hội nhập, các chủ doanh nghiệp luôn có thể tìm đến một thị trường khác rẻ hơn thị trường hiện tại.

Cũng theo chuyên gia Vũ Thành Tự Anh, một khi đại diện người lao động và đại diện giới chủ đều có cái lý của riêng mình và đều chưa hài lòng về kết quả thương lượng thì chúng ta nên nghĩ đến một khía cạnh hợp lý thứ ba vượt lên trên lợi ích cục bộ của người lao động hay doanh nghiệp, đó là sự hợp lý cho toàn bộ nền kinh tế. Từ góc độ kinh tế học, mức lương phải phù hợp với năng suất, lương cao phải đi với năng suất cao. Nếu tăng lương trong bối cảnh ngược lại thì năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có thể tiếp tục bị xói mòn, nhiều doanh nghiệp sử dụng lao động lương tối thiểu phải thu hẹp quy mô và khi ấy nhiều người lao động sẽ trở nên thất nghiệp. Chính sách tăng lương tối thiểu muốn bền vững thì cần phải dựa trên nền tảng cải thiện năng suất và ổn định vĩ mô. Nếu năng suất thấp và lạm phát cao thì dù có tăng lương tối thiểu bao nhiêu cũng không đủ đáp ứng nhu cầu tối thiểu.

Nhiều ý kiến khác cũng nêu ra một vấn đề cần được làm ngay, đó là Chính phủ nên nhanh chóng đưa ra Luật Lương tối thiểu để chuẩn hóa các điều kiện và tiêu chí, như: quy định về đối tượng hưởng lương tối thiểu, các nhu cầu sống tối thiểu của người lao động, các mức giá sinh hoạt sẽ được đưa vào khi điều chỉnh, các điều kiện về kinh tế cho việc tăng lương,… Khi có Luật về lương tối thiểu, các bên sẽ có những căn cứ tốt hơn và lúc bấy giờ tranh luận đầu tiên thường là về các chỉ số, tìm giải pháp để có chỉ số tốt hơn và chuyển hóa tốt hơn giữa thành tựu kinh tế cũng như các thành tựu khác vào trong lương tối thiểu. Cần phải tránh những tranh luận thiếu tiêu chí và không rõ ràng như hiện nay. Chẳng hạn, khi đại diện người lao động đề xuất mức hưởng lương tối thiểu thì nêu luôn cả nhóm hưởng lương trung bình; ngược lại, khi doanh nghiệp tính toán chi phí thì cũng tính luôn chi phí cho cả những nhóm đang hưởng mức lương trên mức tối thiểu.

Một chuyên gia của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) khuyến nghị: trước khi điều chỉnh về mức lương tối thiểu, các nhà làm chính sách nên cân nhắc đến hai nhóm yếu tố xã hội và kinh tế. Không nên thiên vị một yếu tố cũng như không nên lạm dụng chính sách tiền lương tối thiểu là công cụ duy nhất trong việc xóa đói giảm nghèo. Mặc dù tiền lương tối thiểu có những tác động rất tích cực để làm giảm sự bất cân bằng trong thu nhập cũng như cải thiện điều kiện sống của những người đang hưởng mức lương thấp, tuy nhiên đi kèm với mức lương tối thiểu còn có chính sách an sinh xã hội của Nhà nước như nhà ở xã hội, y tế, giáo dục… hỗ trợ cho lực lượng lao động. Hiện nay, Việt Nam đang phụ thuộc nhiều vào tiền lương tối thiểu để làm công cụ tăng lương duy nhất cho người lao động mà quên đi một số biện pháp khác, chẳng hạn như thương lượng tập thể về tiền lương. Chúng ta nên khuyến khích công đoàn cơ sở tăng cường khả năng thương lượng này trong các doanh nghiệp cũng như trong các ngành sản xuất kinh doanh có hiệu quả và có năng suất lao động cao.

Bên cạnh đó, với một nền kinh tế có đến 97% là doanh nghiệp nhỏ và vừa như Việt Nam thì việc áp dụng mức lương tối thiểu theo tháng sẽ gây cản trở rất nhiều đến khâu tổ chức sản xuất kinh doanh. Vì vậy, kinh nghiệm của các nước là đưa ra mức lương tối thiểu theo giờ. Cách làm này vừa bảo đảm được động lực làm việc, vừa bảo đảm được mức tiền lương đủ sống như cũng tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động sắp xếp các phương án về lao động, về tổ chức.

Dù rằng, những cuộc tranh luận như trên là dấu hiệu tốt cho thấy các thỏa thuận về lương đang được tiến hành một cách lành mạnh, công khai và dân chủ. Nhưng điều quan trọng hơn là chúng ta phải luôn có tiếng nói trọng tài, tiếng nói của những người rất am hiểu về kinh tế để thấy hết tác động của mỗi quyết định tăng lương tối thiểu. Tất cả phải vì sự phát triển chung của nền kinh tế, để doanh nghiệp có sức phát triển lớn mạnh, còn người lao động nghèo thì có nhà ở, có bữa ăn được cải thiện, có nhà trẻ để gửi con, có cơ hội học hỏi để tăng năng suất lao động, có sự bình tâm với nghề và cuộc sống.■

NHỮNG KINH NGHIỆM TRONG KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

LTS. Vừa qua, tại Thành phố Đà Nẵng, Hội nghị Hợp tác quốc tế lần thứ 6 đã diễn ra với chủ đề: "Kinh nghiệm trong quyết định và kiểm tra, giám sát về ngân sách hướng tới nền tài chính công hiệu quả, minh bạch". Đây là hoạt động thường niên do Quốc hội ba nước Việt Nam, Lào, Cam-puchia đồng phối hợp tổ chức, với sự tham dự của Đoàn đại biểu Quốc hội Myanmar và các chuyên gia tài chính quốc tế. Trong hai ngày diễn ra Hội nghị, đại diện từ bốn quốc gia đã bày tỏ sự quan tâm đặc biệt đối với vấn đề kiểm toán việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước. Để giúp bạn đọc có thêm những thông tin, kinh nghiệm thực tế từ các cơ quan kiểm toán trong khu vực, Đặc san Kiểm toán xin trân trọng trích đăng một số tham luận bàn về kiểm toán ngân sách nhà nước đã được phát biểu tại Hội nghị này.

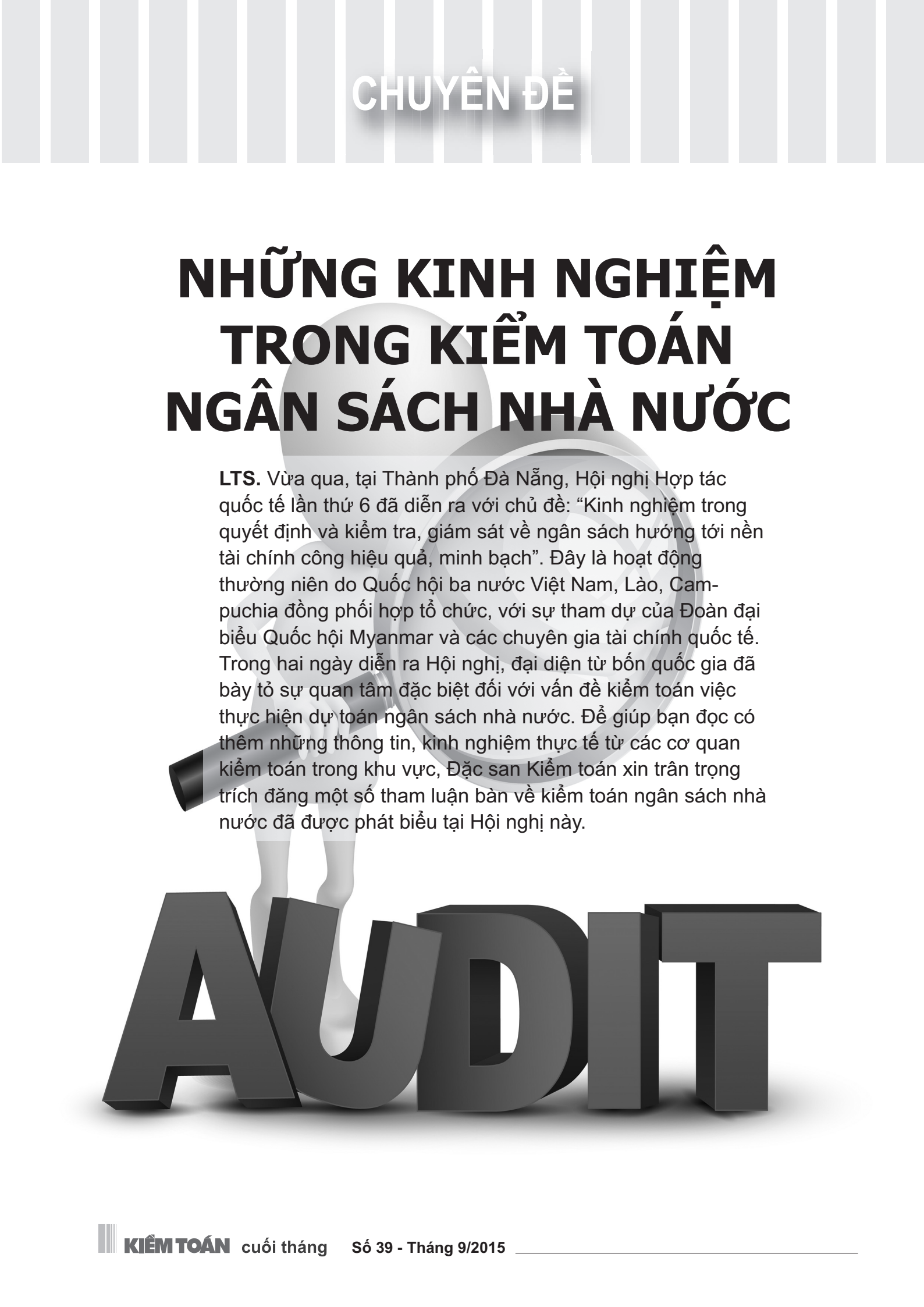

Kinh nghiệm trong kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm minh bạch và hiệu quả

TS. VŨ VĂN HỌA
Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước

Vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước.

Minh bạch tài chính đóng vai trò quan trọng để đảm bảo bền vững tài chính, nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính và tạo điều kiện cho công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan Chính phủ, Quốc hội, Hội đồng nhân dân (HĐND) về việc quản lý, sử dụng các nguồn lực công của quốc gia và chính quyền địa phương; không chỉ khuyến khích bền vững, minh bạch tài chính còn góp phần phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường hiệu quả quản lý tài chính nhà nước.

Kiểm toán Nhà nước (KTNN) Việt Nam ra đời trong công cuộc đổi mới của đất nước và tiến trình cải cách nền hành chính quốc gia. Với địa vị pháp lý là "cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công" (Điều 118 Hiến pháp năm 2013), qua đó cho thấy KTNN có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả việc quản lý, sử dụng các nguồn lực công qua kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN).

Từ khi Luật KTNN có hiệu lực, hàng năm KTNN đã thực hiện kiểm toán quyết toán NSNN. Mục tiêu kiểm toán của KTNN hàng năm là "Cung cấp thông tin, số liệu đáng tin cậy cho Quốc hội phê chuẩn và thực hiện chức năng giám sát trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện kế hoạch giám sát". Thông qua việc kiểm toán quyết toán NSNN, KTNN đề xuất, kiến nghị và cung cấp thông tin cho Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội làm căn cứ để quyết định dự toán NSNN, phân bổ ngân sách TW và phê chuẩn quyết toán NSNN; qua đó tăng cường năng lực thẩm tra, quyết định, giám sát NSNN của Quốc hội. Kết quả kiểm toán quyết toán NSNN qua các năm thể hiện trên các mặt:

Một là, KTNN đã có những đánh giá xác đáng về những tồn tại hạn chế trong từng khâu của chu trình NSNN, gồm:

▸▸▸ Về công tác lập và giao dự toán, kết quả kiểm toán đã chỉ ra các hạn chế trong lập và giao dự toán của từng lĩnh vực như sau:

+ Dự toán thu NSNN: Cơ sở xây dựng dự toán thu chưa đảm bảo yêu cầu (số ước thực hiện thu thường thấp hơn thực tế). Dự toán thu TW giao chưa sát thực tế tiềm năng kinh tế của địa phương, chưa tạo sự chủ động trong khai thác nguồn thu trên địa bàn, nên hầu hết HĐND địa phương giao dự toán thu cao hơn số thực hiện năm trước và cao hơn số TW giao; giao dự toán thu cho ngân sách cấp dưới và các đơn vị thiếu cơ sở, chưa phù hợp khả năng thực hiện.

+ Dự toán chi NSNN: Phân bổ vốn đầu tư còn dàn trải, phân bổ cả cho những dự án chưa đủ thủ tục hoặc kéo dài quá thời gian quy định; Việc phân bổ vốn NSNN đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA chưa đảm bảo đầy đủ căn cứ... làm ảnh hưởng đến khả năng cân đối vốn của nền kinh tế. Dự toán chi thường xuyên chưa đúng theo hướng dẫn của TW về định mức, cơ cấu chi, nhất là những khoản chi cứng theo Nghị quyết của Quốc hội bố trí chưa đủ mức TW yêu cầu như: chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, sự nghiệp môi trường…

▸▸▸ Về chấp hành NSNN:

+ Về thực hiện thu NSNN: Kết quả kiểm toán đã góp phần tăng thu NSNN, chống thất thu NSNN, huy động kịp thời các khoản nợ đọng...; Đồng thời, góp

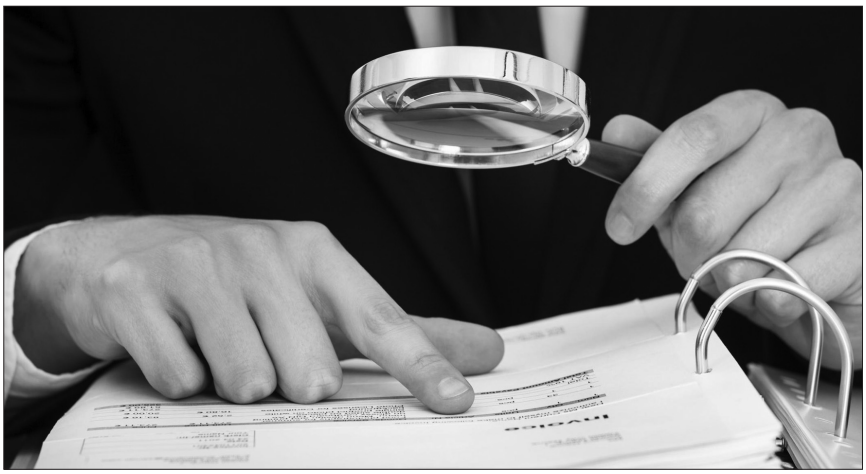

phần giúp các địa phương tăng cường các biện pháp quản lý thu theo quy định của các Luật thuế; Tuân thủ trong giải quyết các chính sách thuế đối với đối tượng nộp thuế; Việc thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các giải pháp chống thất thu ngân sách nhà nước.

▸▸▸ Đối với chi NSNN: Kết quả kiểm toán trong những năm qua cung cấp thông tin chi tiết về tính đúng đắn và phù hợp quy định của pháp luật đối với số liệu quyết toán chi NSNN; đánh giá tình trạng nợ đọng đầu tư; việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng ở các giai đoạn của quá trình đầu tư như chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và quyết toán dự án đầu tư hoàn thành. Đưa ra các ý kiến đánh giá, nhận xét giúp các đơn vị sử dụng kinh phí đúng mục đích, nhằm tiết kiệm các nguồn lực tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và các chương trình, dự án trọng điểm quốc gia có sử dụng ngân sách nhà nước lớn. Đồng thời, hoạt động kiểm toán của KTNN đang góp phần vào mặt trận đấu tranh chống lãng phí, ngăn chặn các hành vi tiêu cực, tham nhũng, góp phần làm trong sạch bộ máy hành chính nhà nước.

▸▸▸ Về kế toán và quyết toán NSNN: Kết quả kiểm toán đã chỉ ra các sai sót trong quyết toán NSNN khi chưa phản ánh đúng, đủ số thu, số chi NSNN thực tế phát sinh trong năm.

Hai là, qua kiểm toán quyết toán NSNN, KTNN còn cung cấp thông tin về nợ công, đây là thông tin vô cùng quan trọng làm cơ sở để phản ánh mức độ an toàn của nền tài chính quốc gia, nhất là khi Luật Quản lý nợ công được ban hành và có hiệu lực từ năm 2010. KTNN đã nêu bật những bất cập trong triển khai thực hiện Luật Quản lý nợ công, những hạn chế, tồn tại trong tổ chức quản lý các khoản nợ nước ngoài của quốc gia, nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương hay quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ nước ngoài đã được xem xét, đánh giá một cách trung thực, khách quan phù hợp với quy định của pháp luật. Qua đó, KTNN đã có ý kiến về tính chính xác đối với các khoản nợ, tỷ lệ nợ công so với GDP làm cơ sở cho việc đánh giá đúng tình hình tài chính quốc gia.

Ba là, không chỉ kiểm toán tính tuân thủ, khi kiểm toán quyết toán NSNN, KTNN còn chú trọng đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý, điều hành NSNN. Đánh giá hiệu quả việc huy động, sử dụng nguồn lực nhà nước, bao gồm tài chính, tài sản công, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, các hoạt động sử dụng NSNN; việc tổ chức triển khai thực hiện các chính sách tài khóa, chính sách tài chính, tiền tệ của Quốc hội, Chính phủ.

Bốn là, ngoài các kiến nghị tăng thu, giảm chi cho NSNN, với quan điểm đảm bảo minh bạch, chống thất thoát từ cơ chế, chính sách điều hành, từ thực tiễn kiểm toán quyết toán NSNN, KTNN đã phân tích, đánh giá những bất cập, hạn chế của cơ chế, chính sách để đưa ra kiến nghị và phần lớn các kiến nghị đã được các đơn vị tiếp thu chỉnh sửa để văn bản phù hợp với thực tế.

Năm là, cung cấp thông tin cho Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội làm căn cứ để trình Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN hàng năm.

Kinh nghiệm kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước và giải pháp

Kết quả kiểm toán quyết toán NSNN của KTNN những năm qua luôn được các Ủy ban của Quốc hội đánh giá có thông tin phong phú và hội đủ các điều kiện để Quốc hội xem xét trước khi phê chuẩn quyết toán NSNN. Tuy nhiên, để đảm bảo tính minh bạch đòi hỏi các thông tin, số liệu kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm của

KTNN cung cấp phải chính xác, đáng tin cậy, trung thực, kịp thời và có chất lượng. Để đáp ứng yêu cầu này, qua thực tiễn kiểm toán quyết toán NSNN, KTNN rút ra một số kinh nghiệm sau:

(1) Về công tác lập và giao dự toán, nội dung những đánh giá luôn có độ trễ ít nhất là hơn 01 năm sau khi các đơn vị tiến hành lập và giao dự toán NSNN nên các phát hiện qua kiểm toán chưa có tác dụng ngăn chặn kịp thời các sai sót ngay từ khâu đầu của chu trình NSNN. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu trên đòi hỏi KTNN phải thực hiện đồng bộ cả 03 hình thức kiểm toán: trước, trong và sau.

(2) KTNN phải có đội ngũ kiểm toán viên giàu kinh nghiệm, có kiến thức sâu rộng trên các lĩnh vực, đặc biệt là khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá chính sách kinh tế vĩ mô nên việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của KTNN cũng cần phải được quan tâm.

(3) Quy mô, số lượng đơn vị được kiểm toán tuy đều tăng qua mỗi năm nhưng nhìn chung số đầu mối được kiểm toán thuộc ngân sách địa phương hay khối bộ, ngành ở Trung ương chỉ đạt trên dưới 50%, còn khá thấp so với yêu cầu nên các kết luận, kiến nghị của KTNN trong báo cáo kiểm toán năm còn hạn chế. KTNN phải mở rộng quy mô mẫu kiểm toán các đơn vị được kiểm toán và nâng cao chất lượng kiểm toán, bởi vì quy mô kiểm toán nhỏ so với yêu cầu có thể ảnh hưởng đến tính đại diện của các phát hiện, chất lượng những kết luận và kiến nghị kiểm toán. Việc lựa chọn quy mô, đơn vị để thực hiện kiểm toán hàng năm cũng như dự kiến xây dựng kế hoạch kiểm toán trung hạn cần được quan tâm coi trọng. Theo lộ trình Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020, KTNN phấn đấu đến năm 2015 cơ bản tiến hành kiểm toán thường xuyên hàng năm các đơn vị dự toán cấp I trực thuộc ngân sách trung ương và các tỉnh, thành phố thuộc trung ương, song hạn chế về nguồn lực (cả về nhân lực, vật lực) đòi hỏi KTNN phải đổi mới đồng bộ, toàn diện phương thức tổ chức và phương pháp kiểm toán để thực hiện được mục tiêu trên.

(4) Việc tổ chức kiểm toán hoạt động chưa nhiều trong quá trình kiểm toán quyết toán ngân sách tại các bộ, ngành, địa phương, nhất là đối với các dự án quan trọng của quốc gia nên chưa đáp ứng được những vấn đề bức xúc xã hội đặt ra, đòi hỏi KTNN phải căng cường hơn nữa việc triển khai kiểm toán toán hoạt động.

(5) Kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị về xử lý tài chính của KTNN thường chỉ đạt tỷ lệ xấp xỉ 70%, bên cạnh nguyên nhân khách quan còn có nguyên nhân chủ quan là do một số đơn vị chưa nghiêm túc trong chỉ đạo và thực hiện các kiến nghị của KTNN; một số kiến nghị còn chưa rõ ràng, chưa đảm bảo đầy đủ bằng chứng kiểm toán nên khó khăn cho đơn vị được kiểm toán trong quá trình thực hiện; mặt khác còn do chưa có chế tài để xử lý đối với những trường hợp đơn vị chưa thực hiện nghiêm túc kiến nghị của KTNN. Để khắc phục vấn đề này cần đề xuất ban hành các chế tài xử lý đối với các đơn vị thực hiện không nghiêm túc các kiến nghị của KTNN nhằm đảm bảo cho các kiến nghị có tính hiệu lực cao; riêng KTNN cũng phải nâng cao chất lượng các kiến nghị kiểm toán, tránh tình trạng kiến nghị chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

(6) Việc chưa tổ chức kiểm toán một cách riêng rẽ, đầy đủ về nợ công, dẫn đến thiếu cơ sở xác định đúng đắn tỷ lệ nợ công so với GDP, đánh giá đúng tình hình an ninh tài chính quốc gia.

Trước vị thế mới được quy định tại Hiến pháp năm 2013, Luật Kiểm toán nhà nước sửa đổi được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24/6/2015; Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; với những vấn đề đặt ra trên, cùng với nhu cầu và sự mong đợi của người dân về tính minh bạch tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước, trách nhiệm giải trình của các cơ quan Chính phủ tăng lên... đòi hỏi KTNN tiếp tục hoàn thiện tổ chức và hoạt động theo các hướng sau đây:

Thứ nhất, xây dựng các kế hoạch hành động, các đề án, chương trình cụ thể với bước đi, lộ trình thích hợp để thực hiện Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đạt kết quả cao nhất.

Thứ hai, hoàn thiện công tác kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ, đồng thời tích cực chuyển dần trọng tâm sang kiểm toán hoạt động, tăng cường kiểm toán theo chuyên đề đối với các vấn đề được Quốc hội, Chính phủ, nhân dân quan tâm.

Thứ ba, nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động, phát triển đội ngũ KTV có đạo đức nghề nghiệp trong sáng, kiến thức và kỹ năng tương xứng với yêu cầu nghề nghiệp; hoàn thiện quy trình, chuẩn mực kiểm toán; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho KTV; tuyển chọn những cán bộ có trình độ chuyên môn, đồng thời có chế độ đãi ngộ phù hợp nhằm thu hút được nhân tài cũng như giữ được những cán bộ có năng lực, giảm thiểu hiện tượng "chảy máu chất xám".

Thứ tư, tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng kiểm toán đối với từng cuộc kiểm toán cũng như từng kiểm toán viên... để phát huy tốt vai trò trong quản lý và nâng cao tính hiệu lực chi tiêu công.

Thứ năm, tăng cường và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa KTNN với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương cũng như với đơn vị được kiểm toán, tạo điều kiện để KTNN ngày càng hoàn thiện, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả kiểm toán, đáp ứng yêu cầu giám sát tài chính công và quyết định các vấn đề kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác, phối hợp với các tổ chức kiểm toán quốc tế INTOSAI, ASOSAI, ASEANSAI, Kiểm toán Nhà nước các châu lục và khu vực nhằm trao đổi kinh nghiệm kiểm toán tiên tiến, nâng cao năng lực và vị thế Kiểm toán Nhà nước Việt Nam.

Thứ bảy, tiếp thu áp dụng những phương pháp kiểm toán mới, tăng cường ứng dụng rộng rãi phương pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại và tin học hóa trong hoạt động kiểm toán, phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập nhằm đưa ra những thông tin tin cậy, thích hợp, kịp thời và có chất lượng, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách của Nhà nước.

Thứ tám, thực hiện đồng bộ 08 mục đích chiến lược phát triển KTNN giai đoạn 2013-2017 đã được Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 1145/QĐ-KTNN ngày 09/10/2013.■

Theo quy định của Luật Kiểm toán Vương quốc Campuchia, Cơ quan Kiểm toán Quốc gia (KTQG) được trao quyền kiểm toán tại tất cả các cơ quan thuộc Chính phủ. Theo các điều khoản quy định tại Luật này, các cơ quan thuộc Chính phủ bao gồm: các bộ, ngành, tổ chức, cơ quan, cục, các ngân hàng quốc gia, các tổ chức tài chính nhà nước, các tổ chức tài chính liên doanh giữa Nhà nước và tư nhân, các doanh nghiệp nhà nước, cơ sở công lập, các văn phòng tỉnh thành và chính quyền địa phương, các nhà thầu và nhà cung cấp dịch vụ cho Chính phủ Hoàng gia theo hợp đồng và các tổ chức khác nhận hỗ trợ tài chính từ Chính phủ Hoàng gia bên cạnh vốn sở hữu và tín dụng của chính các tổ chức đó, như thuế và miễn thuế và các ưu đãi khác cho các tổ chức phi lợi nhuận và doanh nghiệp đầu tư tư nhân.

Ngoài ra, Cơ quan KTQG có nghĩa vụ kiểm toán thường niên dự thảo Luật Quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm và gửi báo cáo kiểm toán trực tiếp cho Quốc hội và Thượng viện và đồng gửi Chính phủ Hoàng gia để biết thông tin.

Cơ quan KTQG thực hiện công việc kiểm toán tuân thủ các Tiêu chuẩn kiểm toán công của Vương quốc Campuchia và các tiêu chuẩn kiểm toán công được chấp nhận chung bao gồm các nguyên tắc và quy trình về dự thảo kế hoạch kiểm toán và thực hiện kiểm toán trên thực địa dựa trên việc kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và kiểm tra để thu nhập đầy đủ bằng chứng kiểm toán đồng thời theo dõi việc thực hiện các khuyến nghị kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán dự Luật Quyết toán ngân sách hàng năm là chủ đề chính trong các cuộc thảo luận của Ủy ban Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán trước khi Ủy ban này thảo luận với các đại diện Chính phủ (Bộ Kinh tế và Tài chính) và Cơ quan KTQG. Ngoài ra, khi tổ chức thảo luận và hội thảo về dự thảo Luật Quyết toán ngân sách nhà nước, Ủy ban Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán (Ủy ban thứ hai) của Quốc hội luôn mời Cơ quan KTQG tham dự để theo dõi giải trình của các đại diện Chính phủ trong quá trình dự thảo dự luật này. Việc tham gia này giúp cho Cơ quan KTQG có được thông tin cũng như là căn cứ để chuẩn bị cho kế hoạch kiểm toán năm tiếp theo. Bên cạnh đó, việc Ủy ban thứ hai của Quốc hội mời các cơ quan kiểm toán (cấp địa phương) tham gia các sự kiện cũng tạo điều kiện cho các cơ quan này có được các thông tin để theo dõi các khuyến nghị và các đại diện của Cơ quan KTQG được mời tham gia để nắm được các yêu cầu và các khuyến nghị khác, như: Vào tháng 12/2014, Đoàn đại biểu của Cơ quan KTQG

Kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước – những kinh nghiệm từ Kiểm toán Quốc gia Campuchia

TS. OUK SARAVUDH
Tổng thư ký Cơ quan Kiểm toán Quốc gia - Vương quốc Campuchia

được mời đến trụ sở tỉnh Siem Reap, tỉnh Apsara và sân bay Quốc tế Siem Reap.

Cơ quan KTQG luôn gửi tất cả các báo cáo kiểm toán của các bộ, ngành, cơ quan đến Bộ Kinh tế và Tài chính để cung cấp thông tin và thực hiện các biện pháp theo chức năng và nhiệm vụ của mình. Bộ Kinh tế và Tài chính có thể được coi là cơ quan được kiểm toán chính; do đó, cơ chế trao đổi về thông tin kiểm toán được thiết lập theo hướng Bộ Kinh tế và Tài chính gửi Cơ quan KTQG các báo cáo kiểm toán nội bộ của Bộ nhằm hỗ trợ dự thảo kế hoạch làm việc của Cơ quan KTQG. Hơn nữa, tất cả các cuộc đào tạo, hội thảo và các sự kiện đều được các cơ quan thông báo cho nhau.

Về cách thức, Cơ quan KTQG hỗ trợ cho quá trình quản lý ngân sách quốc gia, kết quả kiểm toán các tổ chức công ở cả cấp quốc gia và địa phương cho thấy rằng vẫn còn nhiều tiềm năng thu ngân sách bị bỏ lỡ. Hơn nữa, việc quản lý và phân bổ nguồn thu và nhiệm vụ chi chưa được thực hiện một cách đầy đủ theo quy định của pháp luật. Chúng tôi cũng phát hiện các tồn tại trong quản lý công sản và các vấn đề trong việc phát hành Trái phiếu Chính phủ. Tuy nhiên, nguồn thu từ thuế và hải quan đã tăng lên theo từng năm, điều này thể hiện các nỗ lực của Chính phủ Hoàng gia trong việc nâng cao chất lượng chính sách tài khóa, tăng cường tính hiệu quả của việc thực thi các chính sách này và quản trị ngành. Nhìn chung, các đối tượng được kiểm toán đã liên tục thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục các lỗ hổng theo khuyến nghị kiểm toán.

Cơ quan KTQG cũng lưu ý rằng, Chính phủ Hoàng gia đã quản lý đúng đắn nguồn lực tài chính công, do đó, thu ngân sách quốc gia hàng năm được tăng lên. Nguồn thu đã được phân bổ hiệu quả cho sự phục hồi và phát triển của quốc gia, đóng góp cho tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế và sự gia tăng uy tín của quốc gia trên trường quốc tế.

Hơn nữa, với mục tiêu tăng cường quản lý tài chính công, Cơ quan KTQG đã khuyến nghị tất cả các tổ chức công và các cơ quan có liên quan khác liên tục cải thiện hiệu suất làm việc để đạt năng suất hiệu quả hơn.

Tất cả những điều đề cập ở trên đã đóng góp vào việc quản lý tài chính công một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Cơ quan KTQG cũng đã công khai các báo cáo kiểm toán, đóng góp cho sự minh bạch trong quản lý ngân sách.

Để thực hiện có hiệu quả chức năng kiểm toán của mình, Cơ quan KTQG đã có kế hoạch làm việc như sau:

- Tiếp tục để chuẩn bị và thực hiện các chuẩn mực kiểm toán và hướng dẫn kiểm toán.
- Tiếp tục nâng cao năng lực và đạo đức nghề nghiệp cho kiểm toán viên.
- Tiếp tục đẩy mạnh việc theo dõi và thực hiện các khuyến nghị kiểm toán.
- Tăng cường mối quan hệ chặt chẽ giữa Cơ quan KTQG và Kiểm toán nội bộ của Bộ Kinh tế và Tài chính.
- Tiếp tục thực hiện các tuyên bố chung giữa Thượng viện, Quốc hội và Cơ quan KTQG, đặc biệt là việc tổ chức hội thảo trong năm 2015.
- Tiếp tục công khai báo cáo kiểm toán một cách kịp thời.
- Tiếp tục duy trì quan hệ tốt với Ủy ban thứ hai của Quốc hội, Thượng viện, các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển.■

Kiểm toán ngân sách nhà nước - những kinh nghiệm từ Myanmar

NAING THET OO
Văn phòng Tổng Kiểm toán Liên bang Myanmar

Văn phòng Tổng Kiểm toán Liên bang (OAG) là Cơ quan Kiểm toán Tối cao của Cộng hòa Liên bang Myanmar, tách biệt và độc lập với các cơ quan tổ chức khác của Chính phủ, cả về cơ cấu, tổ chức cũng như cơ chế tài chính. Văn phòng đặt tại Nay Pyi Taw, thủ đô của Myanmar.

Kiểm toán Chính phủ tại Myanmar

Mục tiêu cụ thể của OAG là kiểm toán việc sử dụng hợp lý và hiệu quả công quỹ, việc xây dựng hệ thống quản lý tài chính lành mạnh và thực hiện kiểm toán tài chính cho tất cả các cơ quan và tổ chức của Chính phủ. Trách nhiệm chính của OAG là kiểm toán quyết toán của các bộ cấp liên bang; các tổ chức của Nhà nước (ngoại trừ Bộ Quốc phòng), tình hình và hiệu quả sử dụng ngân sách được giao cho các đơn vị và tổ chức đó. Trong đó có cả kiểm toán nhằm kiểm tra về chấp hành quy định tài chính, kiểm tra các trường hợp thiếu hiệu quả gây lãng phí và các biện pháp ngăn chặn lãng phí.

Các thủ tục kiểm toán do Cơ quan Kiểm toán Tối cao Myanmar ban hành thường bao gồm 5 bước: Lập kế hoạch kiểm toán, chuẩn bị kiểm toán, thực hiện kiểm toán, báo cáo và theo dõi việc của đơn vị được kiểm toán thực hiện kết luận trong trường hợp có ý kiến phản đối của kiểm toán. Các mục tiêu kiểm toán chung trong kiểm toán tình hình thực hiện ngân sách là bày tỏ ý kiến dẫn đến kết luận dựa trên đảm bảo hợp lý về các điều kiện trong thực hiện ngân sách, cũng như trong quyết toán và thu chi tài chính khác của các đơn vị chính quyền các cấp. Các đơn vị của Chính phủ phải lập báo cáo quyết toán tài chính phù hợp với các quy định tài chính do Bộ Tài chính ban hành và theo Thông lệ Kế toán được chấp nhận chung. Các mục tiêu kiểm toán tình hình thực hiện ngân sách chung được tổng hợp thành 5 loại: Kiểm toán hợp pháp và tuân thủ pháp luật, thực tế, đầy đủ, tiết kiệm, quyền hạn và nghĩa vụ.

Cơ quan Kiểm toán tối cao thực hiện hai loại kiểm toán về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước: Kiểm toán tình hình thực hiện ngân sách về hiệu quả và tài chính của mỗi cơ quan Chính phủ 2 lần/ năm; kiểm toán dự toán ngân sách trên quyết toán tổng hợp do Vụ Ngân sách (nay là Vụ Kho bạc, được thành lập năm 2014) 1 lần/ năm. Hai loại báo cáo kiểm toán của chúng tôi bao gồm công bố thông tin kết luận kiểm toán về các vấn đề tài chính liên quan đến thực hiện ngân sách của Chính phủ, đầu tư của Chính phủ, vốn vay/ viện trợ nước ngoài và cả các vấn đề vật chất khác.

Ngoài ra, OAG còn có trách nhiệm thực hiện kiểm toán theo yêu cầu cụ thể của Tổng thống, Người phát ngôn và các Bộ trưởng Liên bang và báo cáo cho từng quan chức liên quan.

Cơ quan Kiểm toán tối cao Myanmar không thực hiện kiểm toán hiệu quả hoạt động và cũng không ban hành báo cáo kiểm toán hiệu quả hoạt động. Mặc dù hoạt động kiểm toán của Cơ quan Kiểm toán tối cao tập trung chủ yếu vào kiểm toán tài chính và tuân thủ, các mục tiêu và phương pháp kiểm toán hiệu quả hoạt động cũng được bổ sung thêm, trong điều kiện cho phép, trong các chương trình kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo kết quả kiểm toán

Kiểm toán tình hình thực hiện ngân sách là kiểm toán về tài chính và hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Nội dung thứ nhất chủ yếu là kiểm toán quyết toán tài chính, còn kiểm toán tuân thủ không thể không thực hiện cho tất cả các đơn vị của Chính phủ, bao gồm kiểm tra không chỉ báo cáo quyết toán tài chính mà còn

tất cả các vấn đề và nội dung hoạt động liên quan, đồng thời đưa ra ý kiến về tình trạng hoạt động và tài chính của đơn vị được kiểm toán. Kiểm toán viên tìm hiểu về hoạt động của đơn vị được kiểm toán liên quan đến chấp hành ngân sách trên góc độ tiết kiệm, hiệu suất và hiệu quả, đồng thời thực hiện kiểm toán tài chính tại đơn vị được kiểm toán. Trong quá trình đó, các vấn đề được quan tâm bao gồm tính hợp pháp, quy củ và gian lận, đồng thời chú trọng vào các trường hợp gian lận, tham ô phát sinh do những yếu kém bất kỳ trong các hệ thống kiểm soát nội bộ và thông lệ quản lý. Ngoài ra, liên quan đến những vấn đề yếu kém nghiêm trọng trong quản lý được OAG phát hiện, OAG sẽ lập và gửi thư cho cấp quản lý, bao gồm kiến nghị lên Bộ trưởng cấp liên bang liên quan để nhanh chóng có các biện pháp xử lý.

Trong trường hợp gian lận bất thường: tham ô hoặc thất thoát, tố cáo liên quan phát sinh trong một đơn vị và công việc của các cán bộ liên quan, việc kiểm tra được thực hiện theo tính chất đặc biệt nhằm kiểm tra cả các vấn đề tài chính và phi tài chính liên tục và chi tiết hơn so với kiểm toán thông thường.

Kết luận kiểm toán được công khai tại hội nghị kiểm toán ở mỗi cấp. Báo cáo kiểm toán tài chính trình bày các kết luận và kiến nghị của kiểm toán về báo cáo quyết toán tài chính và hiệu quả hoạt động của các đơn vị được kiểm toán. Các báo cáo đó gọi là Báo cáo kết quả kiểm toán.

Sau đây là các vấn đề được nêu trong báo cáo kết luận kiểm toán chính:

(1) Tiền mặt phải hoàn trả vào tài khoản của Chính phủ (do thanh toán thừa, tính sai, biển thủ, lạm dụng chức vụ);

(2) Những cải thiện cần thiết về hệ thống kiểm soát nội bộ;

(3) Vi phạm các quy định tài chính và quy định về công vụ;

(4) Các hành vi sai quy định, hướng dẫn và thủ tục...;

(5) Những lỗ hổng trong hợp đồng, thỏa thuận và kiến nghị sửa đổi liên quan;

(6) Ứng trước ngoài thẩm quyền cho nhà thầu;

(7) Gây trả nợ.

Hiện nay, OAG trình báo cáo kết quả kiểm toán 2 lần/ năm lên Tổng thống và Nghị viện liên bang. Thông thường, chúng tôi trình bày báo cáo trong vòng 8 tháng sau mỗi kỳ 6 tháng.

Báo cáo kiểm toán dự toán phê duyệt hàng năm

Kiểm toán dự toán phê duyệt hàng năm là một nội dung quan trọng trong công việc của Tổng Kiểm toán Liên bang. Loại báo cáo này hỗ trợ cho nguyên tắc căn bản của chúng tôi giúp duy trì tính minh bạch, liêm chính và chính đáng của hệ thống quản lý tài chính công. Ngoài ra, cơ quan kiểm toán của chúng tôi còn thay mặt cho Nghị viện, người nộp thuế và người dân Myanmar nói chung để thực hiện các hoạt động kiểm tra quan trọng về hệ thống quản lý tài chính công. Vụ Ngân sách/ Kho bạc thường gửi báo cáo quyết toán tổng hợp trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc mỗi năm tài chính. Việc kiểm toán thường tập trung vào hoạt động giám sát ngân sách. Mục đích của loại hình kiểm toán này là:

(1) Kiểm tra thực thu và thực chi xem có được hạch toán chính xác và kịp thời hay không, sai sót có được chỉnh sửa kịp thời hay không;

(2) So sánh dự toán thu và chi với số thực thu và thực chi cuối năm, phân tích các nội dung gây quan ngại;

(3) Hỗ trợ cho quy trình lập ngân sách, dự báo thu và phân bổ chi tiêu;

(4) Đưa ra kiến nghị của kiểm toán nhằm tăng cường Hệ thống quản lý tài chính công;

Thông qua kiểm toán dự toán được phê duyệt, cơ quan kiểm toán tối cao của chúng tôi kiểm tra nhằm đảm bảo xem công quỹ có được thu chi đúng theo dự kiến của Nghị viện phù hợp với văn bản ngân sách được phê duyệt hay không. Các kiểm toán viên thảo luận về những vấn đề quan trọng cần được làm rõ với người đứng đầu cơ quan liên bang, đồng thời tham mưu cho Vụ Ngân sách trong báo cáo để họ có biện pháp xử lý. Kiểm toán viên cũng kiểm tra báo cáo của các Cục, Vụ khi có các vấn đề liên quan đến quyết toán. Một số kết luận kiểm toán chính được phát hiện trong hầu hết các đơn vị của Chính phủ được trình bày dưới đây:

(1) Hạch toán chi không được giao trong ngân sách;

(2) Hạch toán sai mục chi;

(3) Nộp dư dự toán lớn với dự toán bổ sung;

(4) Nộp dư dự toán muộn;

(5) Phân bổ lại ngân sách bất thường;

(6) Thiếu kiểm soát chênh; lệch giữa dự toán và thực hiện

(7) Cập nhật/ thay đổi các yêu cầu trong một số điều khoản tại

các quy định về tài chính;

(8) Không quyết toán đầy đủ viện trợ nước ngoài tại một số đơn vị;

(9) Chi tiêu ngoài dự toán;

(10) Vượt chi mà không đổi mục đích chi ngân sách;

(11) Yếu kém trong kiểm soát và giám sát;

(12) Dự toán thấp số thu và dự toán cao số chi trong lập ngân sách;

(13) Chi đầu tư không tuân thủ với Luật kế hoạch quốc gia;

(14) Không nộp lại số dư dự toán mà gửi vào tài khoản ở ngân hàng hoặc tự nắm giữ.

Hiện nay, báo cáo kiểm toán dự toán được phê duyệt được trình 1 năm 1 lần cùng với Báo cáo kết quả kiểm toán lần 2 đồng thời lên Tổng thống và Nghị viện Liên bang.

Chúng tôi ban hành các báo cáo kiểm toán nhằm trình bày kết luận kiểm toán lên Tổng thống và Nghị viện kịp thời và cải thiện về minh bạch trong công việc kiểm toán. Báo cáo kiểm toán không chỉ bao gồm báo cáo về kết luận kiểm toán được trình nửa năm 1 lần mà cả báo cáo kiểm toán quyết toán được phê duyệt hàng năm, chủ yếu nhằm thẩm định tổng thể về các vấn đề kiểm toán, kết luận kiểm toán chính, giải pháp cho các vấn đề được nêu cũng như kết quả xử lý của các đơn vị liên quan.

Quyết toán

Ủy ban quyết toán công (PAC) đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quan hệ giữa cơ quan lập pháp và cơ quan kiểm toán tối cao. Cơ quan này có vị trí phù hợp để hỗ trợ cơ quan kiểm toán tối cao trong quá trình thực hiện ý kiến kiểm toán. Sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm toán và báo cáo kiểm toán dự toán phê duyệt hàng năm do OAG trình lên Nghị viện, PAC mời OAG và Vụ Ngân sách, Vụ Kho bạc cùng các đơn vị được kiểm toán liên quan đến các kết luận kiểm toán quan trọng để kiểm tra và tìm hiểu thực tế xem các đơn vị được kiểm toán đã có các biện pháp xử lý cần thiết đối với kết quả kiểm toán hay chưa. Sau đó, cơ quan này ra báo cáo để thảo luận tại Nghị viện. Cơ quan này thực thi hiệu lực tại các đơn vị của Chính phủ nhằm tuân thủ các quy định tài chính và thông lệ kế toán được chấp nhận chung (GAAP) với mục tiêu nhằm đẩy mạnh quản lý tài chính công lành mạnh, áp dụng môi trường kiểm soát nội bộ lành mạnh, chống lãng phí và thất thoát tái diễn trong tương lai. Chính phủ Liên bang và Bộ Tài chính cũng thực thi hiệu lực và thực hiện các biện pháp cần thiết đối với đơn vị Chính phủ liên quan.

Các đơn vị được kiểm toán quan tâm đến việc phản hồi đáng tin cậy về kết quả kiểm toán trong khung thời gian hợp lý sau khi được Chính phủ Liên bang và Bộ Tài chính thông báo. Các đơn vị đó phải thực hiện các biện pháp cần thiết tùy theo mức độ nghiêm trọng của kết luận kiểm toán như sau:

(1) Hoàn trả tiền;

(2) Chấn chỉnh quy định;

(3) Ngăn ngừa tái diễn;

(4) Cải thiện các thủ tục kiểm soát nội bộ hiện hành;

(5) Thực hiện chất vấn trong đơn vị;

(6) Xử lý pháp luật đối với cán bộ liên quan.

Cán bộ kiểm toán của chúng tôi xem xét và đưa ra 3 loại ý kiến trả lời: Có thể chấp nhận, có thể chấp nhận nhưng chưa khẳng định (chúng tôi sẽ kiểm tra trong lần kiểm toán tiếp theo) và không thể chấp nhận. Chính phủ liên quan lập Báo cáo thực hiện kết luận kiểm toán (AFR) để trình lên PAC. AFR tổng hợp các biện pháp khắc phục của các đơn vị được kiểm toán và ý kiến thẩm định của OAG về các biện pháp này. Cuối cùng, PAC sẽ đánh giá về AFR và quản lý hồ sơ.

* * *

Hiện nay, Chính phủ Myanmar đang thực hiện một chương trình cải cách Quản lý tài chính công phù hợp tại Myanmar. Trong đó, Bộ Tài chính cùng Bộ Kế hoạch đang triển khai chiến lược cải cách quản lý tài chính công trên cơ sở đầu vào kỹ thuật của IMF. Các hoạt động tập trung vào những nhu cầu cấp thiết nhất phát sinh qua những cải cách về chính sách kinh tế và khu vực công đang được thực hiện. Trong bối cảnh đó, các cấp quản lý tại các đơn vị của Chính phủ chịu trách nhiệm chính về việc ngăn ngừa gian lận và tham nhũng tại các đơn vị bằng cách áp dụng cơ chế kiểm soát phù hợp và nâng cấp về quản lý tài chính vì kế toán và báo cáo tài chính là một chức năng của hành pháp. Vì vậy, OAG đang có những tác động tích cực đáng kể về quản lý tài chính công tại Myanmar, đem lại sự đảm bảo chắc chắn về độ tin cậy của thông tin trong các báo cáo kiểm toán với mục tiêu giúp các cơ quan Chính phủ hoạt động với hiệu suất và hiệu quả cao hơn.■

Giá trị pháp lý của Báo cáo kiểm toán và trách nhiệm của KTNN đối với Báo cáo kiểm toán

TS. ĐẶNG VĂN HẢI
Vụ Pháp chế, Kiểm toán Nhà nước

Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2015, Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 08/7/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Đây là một đạo luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của Nhà nước, có vị trí trung tâm trong hệ thống các quy định về kiểm tra, kiểm soát nền kinh tế, là công cụ pháp lý để tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, đồng thời là cơ sở pháp lý quan trọng để đổi mới toàn diện tổ chức và hoạt động của Kiểm toán Nhà nước, xây dựng Kiểm toán Nhà nước ngày càng chính quy hiện đại.

Quy định rõ giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán

So với các quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005, Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) có nhiều quy định mới; trong đó, một điểm mới rất cơ bản là quy định rõ về giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán tại Điều 7 (Luật Kiểm toán nhà nước năm 2005 quy định về "Giá trị của báo cáo kiểm toán" tại Điều 9). Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là văn bản do Kiểm toán Nhà nước lập và công bố sau mỗi cuộc kiểm toán để đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán (khoản 1 Điều 3). Với nội dung như vậy, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là căn cứ để Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước sử dụng trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, cụ thể như sau:

- Quốc hội sử dụng trong quá trình xem xét, quyết định và giám sát việc thực hiện: mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hằng năm của đất nước; chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

- Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cơ quan khác của Nhà nước sử dụng trong công tác quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

- Hội đồng nhân dân sử dụng trong quá trình xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và thực thi nhiệm vụ, quyền hạn

của mình.

Đối với đơn vị được kiểm toán, báo cáo kiểm toán có giá trị bắt buộc thực hiện "Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước sau khi phát hành và công khai có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với đơn vị được kiểm toán về sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công" (khoản 1 Điều 7). Đây là một bước tiến quan trọng, khẳng định địa vị pháp lý, vai trò và hiệu lực hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Đề cao trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo kiểm toán

Luật Kiểm toán nhà nước quy định đầy đủ về giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán như trên, một mặt nhằm khẳng định vai trò của Kiểm toán Nhà nước: Báo cáo kiểm toán là sản phẩm của hoạt động kiểm toán do Kiểm toán Nhà nước - một thiết chế Hiến định thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, có đủ năng lực chuyên môn, tuân theo các chuẩn mực nghề nghiệp tiến hành một cách độc lập và chỉ tuân theo pháp luật nên có tính khoa học, chính xác cao; do vậy, là căn cứ để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Mặt khác, đề cao trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo kiểm toán: Kiểm toán Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nội dung báo cáo kiểm toán. Trách nhiệm này được quy định theo thứ bậc từ thấp đến cao, từ trách nhiệm của Kiểm toán viên nhà nước: *"Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những bằng chứng, đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị kiểm toán"* (khoản 3 Điều 22); trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ kiểm toán: *"Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, trung thực, khách quan của những đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán"* (điểm b khoản 3 Điều 41); trách nhiệm của Trưởng Đoàn kiểm toán: *"Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, trung thực, khách quan của những đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán"* (điểm b khoản 3 Điều 39) đến trách nhiệm của Tổng Kiểm toán Nhà nước: *"Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước"* (khoản 3 Điều 13).

Để bảo đảm cho các kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được thực hiện, khoản 11 Điều 10 của Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) quy định Kiểm toán Nhà nước có nhiệm vụ: *"Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước"*; khoản 3 Điều 11 quy định Kiểm toán Nhà nước có quyền: *"Yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với sai phạm trong báo cáo tài chính và sai phạm trong việc chấp hành pháp luật; kiến nghị thực hiện biện pháp khắc phục yếu kém trong hoạt động của đơn vị do Kiểm toán Nhà nước phát hiện"*. Trường hợp đơn vị được kiểm toán không thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán thì Kiểm toán Nhà nước kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán theo quy định tại khoản 4 Điều 11: *"Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán về sai phạm trong báo cáo tài chính và sai phạm trong việc chấp hành pháp luật; đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật những trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước"*. Tổng Kiểm toán Nhà nước có quyền: Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị được kiểm toán xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật cho Kiểm toán Nhà nước; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Trường hợp kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước không được giải quyết hoặc giải quyết không đầy đủ thì Tổng Kiểm toán Nhà nước kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 14). Kiểm toán Nhà nước báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; gửi báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cho Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng

Chính phủ, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; cung cấp kết quả kiểm toán cho Bộ Tài chính, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân nơi kiểm toán và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật (khoản 8 Điều 10).

Kiểm toán Nhà nước tổ chức công bố công khai báo cáo kiểm toán và báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán theo quy định tại Điều 50, Điều 51 của Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi). Việc công bố công khai báo cáo kiểm toán thông qua họp báo, công bố trên công báo và các phương tiện thông tin đại chúng sẽ tạo ra áp lực mạnh mẽ của công luận xã hội đối với trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán và cá nhân liên quan trong việc tuân thủ pháp luật và thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) cũng quy định trách nhiệm pháp lý mà Kiểm toán Nhà nước phải gánh chịu trong trường hợp có sai phạm gây thiệt hại cho đơn vị được kiểm toán thông qua việc quy định cho đơn vị được kiểm toán có quyền *"Yêu cầu Kiểm toán Nhà nước bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây thiệt hại cho đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật"* (khoản 6 Điều 56).

Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện, giám sát hoặc chỉ đạo thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán

Để nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động kiểm toán nhà nước, Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) bổ sung Chương 7 quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đối với hoạt động kiểm toán nhà nước, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện, giám sát hoặc chỉ đạo thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

- Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Kiểm toán Nhà nước trong tổ chức và hoạt động kiểm toán nhà nước; thực hiện, đôn đốc và chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (Điều 64).

- Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại địa phương (Điều 66).

- Ủy ban nhân dân có trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo các cơ quan của địa phương thực hiện và báo cáo đầy đủ, kịp thời kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (Điều 67).

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, đồng thời gửi báo cáo kết quả cho Kiểm toán Nhà nước (Điều 68).

Một nội dung mới quan trọng khác liên quan đến trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước đối với kết quả kiểm toán là Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) quy định cho đơn vị được kiểm toán có quyền khiếu nại về kết quả kiểm toán (Luật Kiểm toán nhà nước năm 2005 đơn vị được kiểm toán có quyền kiến nghị, không có quyền khiếu nại về kết quả kiểm toán): *"Khiếu nại về đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị kiểm toán trong báo cáo kiểm toán khi có căn cứ cho rằng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đó là trái pháp luật"* (khoản 5 Điều 56). Đồng thời, quy định rõ thời hạn khiếu nại, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, cụ thể như sau: *"Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kiểm toán, đơn vị được kiểm toán có quyền khiếu nại với Tổng Kiểm toán Nhà nước về đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị kiểm toán trong báo cáo kiểm toán khi có căn cứ cho rằng kết quả kiểm toán đó là trái pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị"* (điểm b khoản 2 Điều 69); *"Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại"* (điểm c khoản 2 Điều 69).

Việc quy định đầy đủ về giá trị pháp lý, hiệu lực báo cáo kiểm toán và trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo kiểm toán trong Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) sẽ tạo cơ sở pháp lý nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm toán Nhà nước đáp ứng yêu cầu Hiến định về địa vị pháp lý của Kiểm toán Nhà nước và Tổng Kiểm toán Nhà nước, góp phần thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính, tài sản công ở nước ta hiện nay.■

Thu thập thông tin liên quan đến nhà thầu- hướng tiếp cận mới trong lập kế hoạch kiểm toán các dự án đầu tư

ĐẶNG ANH TUẤN
Kiểm toán Nhà nước khu vực IV

Kiểm toán các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN) nhằm mục đích xác nhận tính đúng đắn, trung thực của nguồn vốn đầu tư và vốn đầu tư thực hiện (chi phí đầu tư) của dự án, đảm bảo NSNN được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả. Kết quả kiến nghị xử lý tài chính, chấn chỉnh công tác quản lý, điều hành dự án qua kiểm toán đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dự án đầu tư cũng như giúp kiểm soát chi tiêu NSNN.

Từ thực tiễn kinh nghiệm kiểm toán cho thấy, sai sót khối lượng xây lắp do trùng lặp, tính toán, thiếu sót có chiều hướng giảm. Hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán, hồ sơ quản lý chất lượng công trình được lập, theo dõi, ghi chép khá đầy đủ, đúng quy định. Sai sót phát hiện trong lần kiểm toán trước thường ít lặp lại trong các lần kiểm toán sau tại cùng một đơn vị. Tuy nhiên, các sai phạm trong quản lý dự án đầu tư vẫn được đánh giá là khá cao, đa dạng và biến tướng dưới nhiều hình thức khác nhau và đặc biệt ngày càng trở nên tinh vi và khó phát hiện. Trong khi đó, phương pháp kiểm toán các dự án đầu tư chậm đổi mới, chủ yếu kiểm tra dựa trên hồ sơ tài liệu do đơn vị kiểm toán cung cấp. Vì vậy, khó có thể phát hiện được

những sai phạm được che đậy hoặc hợp thức hóa.

Bài viết này nhằm mục đích đề xuất một hướng tiếp cận mới nhằm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán các dự án đầu tư. Đó là tiếp cận rủi ro từ việc thu thập và phân tích thông tin liên quan trực tiếp đến các nhà thầu tham gia xây dựng dự án thay vì chỉ thu thập và phân tích thông tin liên quan đến các chủ đầu tư quản lý dự án (đơn vị được kiểm toán). Cơ sở đề xuất phương pháp tiếp cận mới này dựa trên việc tìm hiểu, giải thích động cơ và hành vi của các nhà thầu tham gia xây dựng dự án dựa trên lý thuyết lựa chọn hợp lý.

Thuyết lựa chọn hợp lý xuất phát từ Anh, bắt nguồn từ thuyết vị lợi (utilitarinism), truyền qua kinh tế học tân cổ điển (neo-classical). Luận đề trung tâm của thuyết lựa chọn hợp lý cho rằng con người luôn hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách hợp lý nhằm đạt được kết quả tối đa với chi phí tối thiểu. Một doanh nghiệp tham gia vào hoạt động xây dựng một công trình, dự án cũng nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Do vậy, họ luôn cố gắng cắt giảm chi phí không cần thiết, đồng thời tăng doanh thu qua lựa chọn chiến lược định giá dự thầu hợp lý.

Doanh thu xây lắp phụ thuộc vào ba yếu tố chính (i) giá gói thầu; (ii) đối thủ cạnh tranh và (iii) chiến lược định giá để tiếp cận thị trường của doanh nghiệp. Giả sử rằng nếu giá gói thầu của mỗi dự án đầu tư đã được xác định phù hợp. Thu thập thông tin để so sánh giá trúng thầu với giá gói thầu, giữa các đối thủ cạnh tranh và chiến lược định giá dự thầu của doanh nghiệp có thể giúp xác định và nhận biết được dấu hiệu rủi ro có sai sót trọng yếu hoặc vi phạm liên quan đến mỗi yếu tố trên. Trên thực tế, có hai tình huống thường xảy ra:

Thứ nhất, nhà thầu trúng thầu chào thầu với giá dự thầu thấp hơn nhiều so với giá gói thầu. Trong tình huống này, khả năng tổ chức lựa chọn nhà thầu khá thực chất, các nhà thầu cạnh tranh bình đẳng để trúng thầu, nhà thầu trúng thầu phải áp dụng chiến lược định giá thấp, thậm chí chấp nhận lỗ để tạo dựng uy tín với chủ đầu tư. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện dự án, có nhiều khả năng, nhà thầu trúng thầu sẽ tìm cách để bù đắp khoản lỗ do dự thầu giá thấp hoặc tìm cách nâng giá trị nghiệm thu – thanh toán (tăng doanh thu). Theo đó, rủi ro có sai sót trọng yếu có thể liên quan đến (i) khối lượng hạng mục công việc thay đổi điều chỉnh thiết kế, (ii) khối lượng hạng mục công việc phát sinh do Nhà nước thay đổi chế độ, chính sách như thay đổi tiền lương tối thiểu, thay đổi hình thức hợp đồng; (iii) đưa vào thi công những vật liệu, thiết bị không đạt chuẩn, không đúng quy cách phẩm chất; (iv) tiến độ thi công công trình thường bị kéo dài.

Thứ hai, nhà thầu trúng thầu với giá dự thầu sát với giá gói thầu. Việc nhà thầu trúng thầu lựa chọn chiến lược định giá cao sát với giá gói thầu có thể có ba khả năng sau (i) không có đối thủ cạnh tranh (ít nhà thầu tham gia dự thầu), trường hợp này ít xảy ra trong đấu thầu; (ii) các nhà thầu đã dàn xếp trước việc tham gia dự thầu và (iii) nhà thầu trúng thầu chứng tỏ được uy tín, năng lực và có mối quan hệ tốt với chủ đầu tư. Với mỗi trường hợp trên, xuất hiện cao khả năng nhà thầu dự thầu đã biết chắc việc trúng thầu dự án trên. Vì vậy, để tối đa hóa lợi ích của mình, các nhà thầu thường xây dựng những đơn giá dự thầu cao tại các hạng mục công việc thực hiện trước, hạng mục phụ tạm, hạng mục công việc mà chi phí biện pháp thi công chiếm tỷ trọng lớn, hạng mục công việc mà khả năng điều chỉnh khối lượng phát sinh tăng và đơn giá dự thầu thấp đối với các hạng mục công việc còn lại hoặc hạng mục công việc dự kiến điều chỉnh khối lượng giảm so với thiết kế. Theo đó, rủi ro có sai sót trọng yếu trong trường hợp này có thể liên quan đến hạng mục công việc có đơn giá dự thầu cao, hạng mục công việc điều chỉnh phát sinh tăng, hạng mục công việc phụ tạm, hạng mục công việc dự thầu theo đơn giá tổng hợp.

Hai tình huống trên cho thấy mối quan hệ giữa giá dự thầu của từng nhà thầu so với giá gói thầu, so với đối thủ cạnh tranh và chiến lược định giá của nhà thầu trúng thầu và ảnh hưởng của chúng đối với khả năng có thể xảy ra xảy ra sai sót trọng yếu (vi phạm) liên quan đến từng trường hợp cụ thể. Giải thích được mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố này qua thu thập và phân tích thông tin liên quan đến các nhà thầu tham gia xây dựng dự án giúp kiểm toán viên

có thể tiết kiệm thời gian, tập trung nguồn lực vào những vấn đề trọng tâm qua đó giúp nâng cao hiệu quả và chất lượng kiểm toán. Vì vậy, trong giai đoạn thu thập thông tin lập kế hoạch kiểm toán các dự án đầu tư nhất thiết phải thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến các nhà thầu tham gia xây dựng công trình, dự án (năng lực, kinh nghiệm, tỷ lệ giá dự thầu, tiến độ thực hiện, các sai phạm liên quan đến nhà thầu này được phát hiện trong các lần kiểm toán trước) để phân tích và đánh giá nhằm xác định rủi ro, trọng tâm và mẫu chọn kiểm toán phù hợp, cụ thể:

Một là, thu thập thông tin để đánh giá năng lực tham gia dự án của các đơn vị trúng thầu hoặc được chỉ định thầu so với các đơn vị có tham gia dự thầu nhưng không trúng thầu (dựa trên thông tin thu thập từ nhiều nguồn hơn là trong hồ sơ dự thầu của mỗi nhà thầu). Chẳng hạn, kiểm toán viên cần phải kiểm tra kỹ lưỡng khi nhận thấy một nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng điều kiện của gói thầu lại tham gia liên danh với nhà thầu khác. Khi đó, kiểm toán viên cần phải xác định rủi ro liên quan đến việc liệu nhà thầu đó có tham gia xây dựng công trình đó trên thực tế không hay chỉ tham gia nhằm giúp liên danh đáp ứng đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm.

Hai là, thu thập thông tin về giá gói thầu, giá trúng thầu, nội dung, hình thức ký kết hợp đồng (nguồn vốn, điều kiện và tiến độ thanh toán, hình thức hợp đồng) để nhận diện ảnh hưởng của giá gói thầu tới khả năng triển khai thực hiện xây dựng công trình, dự án của các nhà thầu nhằm xác định rủi ro sai sót trọng yếu liên quan đến từng hạng mục công việc cụ thể. Nếu giá trúng thầu quá thấp, rủi ro liên quan thường là dự án kéo dài tiến độ, thay đổi điều chỉnh lại thiết kế, thay đổi, điều chỉnh lại chủng loại vật liệu, thiết bị. Nếu giá trúng thầu sát với giá gói thầu, rủi ro có sai sót trọng yếu thường tập trung tại những hạng mục công việc có đơn giá dự thầu cao đối với hạng mục công việc nhà thầu có khả năng và thực hiện dễ dàng để nghiệm thu - thanh toán trước, hạng mục công việc phụ tạm, trọn gói, hạng mục công việc điều chỉnh tăng khối lượng do thay đổi thiết kế...

Ba là, thu thập thông tin về mức độ tham gia dự thầu của nhà thầu: Thông tin về việc nhà thầu tham gia các dự án của chủ đầu tư đó lần đầu hay các lần tiếp theo. Nếu nhà thầu tham gia dự thầu dự án lần đầu, thường họ có xu hướng định giá dự thầu tương đối thấp để cạnh tranh và khẳng định uy tín. Tuy nhiên, nếu một nhà thầu trong cùng thời gian, trúng thầu và tham gia nhiều công trình của một chủ đầu tư hoặc một số chủ đầu tư trên địa bàn thì cần phải tập trung nhiều hơn trong việc xác định rủi ro liên quan đến công tác lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, thanh toán.

Bốn là, thu thập thông tin nhằm đánh giá ảnh hưởng từ việc thay đổi chính sách có thể ảnh hưởng đến chiến lược định giá dự thầu của nhà thầu.■

Tăng thuế tài nguyên có thể đưa đến hậu quả "mất cả chì lẫn chài"

Theo Bộ Tài chính, với mức thuế suất thuế tài nguyên dự kiến điều chỉnh như đã nêu ở trên thì số thu thuế tài nguyên sẽ tăng khoảng 3.367 tỉ đồng/năm và tổng số thu thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) đạt khoảng 14.159 tỉ đồng/năm. Riêng thuế suất đối với than, theo đại diện của Bộ Tài chính, năm 2014, lượng than đá xuất khẩu khoảng 7,2 triệu tấn, dự kiến năm 2015, 2016 xuất khẩu khoảng trên 1 triệu tấn. Chính sách giá than, điện được điều hành theo cơ chế thị trường, Chính phủ đã có chủ trương cấm xuất khẩu than cám, điều chỉnh hợp lý kế hoạch khai thác và dự trữ than để đảm đảm bảo sản xuất điện trong các năm từ 2018-2020. Do đó, để đảm bảo hợp lý nguồn than cho sản xuất điện, đề nghị tăng thuế suất thuế tài nguyên đối với than tương ứng từ 7% lên 10% và từ 9% lên 12%. Với việc tăng mức thuế suất như trên, số thu thuế tài nguyên dự kiến đối với than khoảng 5.173,2 tỉ đồng, tăng khoảng 1.422,4 tỉ đồng. Theo báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, lợi nhuận/1 tấn than khai thác khoảng 74.000 đồng/tấn. Nếu tăng một điểm phần trăm thuế suất thuế tài nguyên đối với than thì lợi nhuận/1 tấn than khai thác giảm khoảng 13.500 đồng/tấn. Theo đó, nếu tăng thuế suất thuế tài nguyên đối với than tương ứng lên thêm ba điểm phần trăm như đề nghị nêu trên thì lợi nhuận/1 tấn than khai thác vẫn còn khoảng

Tăng thuế tài nguyên - hiệu quả hay hậu quả?

THÙY LÊ

Bộ Tài chính đang soạn thảo để trình Chính phủ ban hành Biểu mức thuế suất Thuế tài nguyên mới với các loại tài nguyên được đề xuất tăng từ 2-3%, cao nhất lên tới 6%, cụ thể như: sắt tăng từ 12% lên 14%, titan từ 6% lên 8%, đá hoa trắng từ 9% lên 15%, vàng từ 15 lên 17%... Ông Phạm Đình Thi, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế (Bộ Tài chính) cho rằng, việc điều chỉnh thuế suất lần này nhằm tăng cường hơn nữa quản lý nhà nước trong việc khai thác tài nguyên quốc gia, góp phần bảo vệ, khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên; đồng thời góp phần đảm bảo đồng bộ hệ thống pháp luật về nguồn thu ngân sách nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, quan điểm này không nhận được sự đồng thuận của các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng - những đối tượng đã, đang và sẽ chịu tác động trực tiếp của việc thay đổi chính sách thuế.

33.500 đồng/tấn. Như vậy, xét về tổng thể, việc tăng thuế suất thuế tài nguyên là cần thiết để tăng thu ngân sách và phù hợp với bối cảnh hội nhập hiện nay.

Tuy nhiên, ông Vũ Hồng, Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo đã chỉ ra những ảnh hưởng của việc tăng thuế suất thuế tài nguyên như sau:

Một là, làm tăng chi phí khai thác khoáng sản khiến cho các doanh nghiệp chỉ tập trung khai thác phần quặng giàu với chi phí khai thác thấp, bỏ lại quặng nghèo, gây lãng phí tài nguyên quốc gia.

Hai là, tăng thuế chỉ gây khó khăn cho các doanh nghiệp chân chính, khai thác hợp pháp, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế và xã hội; gây tăng giá trên thị trường khoáng sản, từ đó kích thích khai thác trái phép. Điều này đi ngược lại chủ trương quản lý hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Ba là, tăng thuế suất có thể tăng thu ngân sách trong ngắn hạn nhưng sẽ làm giảm thu ngân sách trong dài hạn do tổng lượng khai thác khoáng sản giảm, từ đó làm giảm tổng thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp…

Bốn là, các chính sách thuế thay đổi liên tục trong một khoảng thời gian ngắn gây mất ổn định môi trường kinh doanh của Việt Nam, các doanh nghiệp không muốn đầu tư chế biến sâu khoáng sản mà chỉ tập trung vào khai thác nhỏ lẻ, bán khoáng sản thô.

Năm là, sức ép cắt giảm chi phí do tăng thuế gây ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động, không khuyến khích chuyên gia giỏi, ngân quỹ cho cộng đồng địa phương như y tế, đào tạo… cũng sẽ bị cắt giảm.

Đồng quan điểm trên, PGS.TS. Nguyễn Cảnh Nam, Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam cũng cho rằng, dự thảo mức thuế suất các loại khoáng sản tăng từ 2% trở lên (trừ bô xít, nikel) đã làm cho thuế suất thuế tài nguyên vốn đã cao lại càng cao hơn. Việc tăng

thuế tài nguyên sẽ làm giá thành sản xuất tăng thêm, khi đó sẽ xảy ra các tình huống: (i) giữ nguyên giá bán, doanh nghiệp sẽ hòa hoặc lỗ, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm hoặc không có; (ii) cắt giảm chi phí để giảm lỗ bằng cách chỉ khai thác phần trữ lượng chất lượng cao và điều kiện khai thác thuận lợi, như vậy tổng trữ lượng có thể khai thác có lãi sẽ giảm, sản lượng đầu ra và tuổi đời của mỏ giảm, hậu quả là thuế tài nguyên cũng sẽ giảm. Ngoài ra, phần trữ lượng khoáng sản nghèo hoặc có điều kiện khai thác khó khăn sẽ bị để lại, gây tổn thất tài nguyên. Ông Nam nhận định, tăng thuế tài nguyên đồng nghĩa với hậu quả "mất cả chì lẫn chài".

Doanh nghiệp và mối lo "một cổ nhiều tròng"

Theo thống kê số liệu của các nước trong khu vực Đông Nam Á và một số nước có nền công nghiệp khoáng sản tương tự, Việt Nam là nước có khung thuế suất cao trên thế giới, trong khi Trung Quốc chỉ có thuế suất khoáng sản từ 5-10%, Úc chỉ từ 1,6% đến 7,5%...

Ông Nguyễn Văn Biên, Phó Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cho rằng, mức tăng thuế tài nguyên hiện nay đã là khá cao so với nhiều nước trên thế giới. Đặc biệt, mức thuế suất tài nguyên với than từ 2010 đến nay đã tăng 2 lần. Trong bối cảnh khó khăn như vậy, nếu như Nhà nước không giảm được thì cũng nên giữ nguyên mức thuế hiện tại. Việc điều chỉnh như dự thảo có thể sẽ tăng thu ngân sách nhưng chỉ một năm sau sẽ không thể duy trì vì doanh nghiệp không có lãi.

Ông Evan Spenser, Tổng giám đốc Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc rất lo ngại nếu thuế tài nguyên tăng, bởi doanh nghiệp này đầu tư 130 triệu USD vào Việt Nam từ năm 2007. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2008, thuế suất xuất khẩu, tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, cấp quyền khai thác liên tục tăng cao. Tính đến thời điểm hiện tại, tổng gánh nặng thuế của công ty đã tăng 218% so với giai đoạn 2007-2014, số thuế nộp đã tăng thêm 76 triệu USD. "Chúng tôi bị lỗ 35 triệu USD khi thay đổi chính sách thuế, tài khóa. Mức thuế này là hình phạt với công ty làm ăn chính đáng và chỉ khuyến khích các doanh nghiệp khai thác trái phép". Ông Evan Spenser nhấn mạnh thêm rằng, khi mời một số công ty nước ngoài sang thăm, họ nói rằng Việt Nam là một nơi tuyệt vời để đầu tư nhưng chính sách thuế, tài khóa khiến họ e ngại.

Đối với khai thác quặng sắt, bà Trần Thị Như Trang, đại diện Công ty Đầu tư khoáng sản An Thông cho biết, giá quặng sắt từ 2012 đến nay đã giảm hơn 50% nhưng thuế tài nguyên tăng từ 10-12% lên 14%. Nếu tiếp tục tăng thuế thì toàn bộ số tiền xây dựng đầu tư cơ bản không thể đem lại lợi nhuận. Đó là chưa tính đến phí bảo vệ môi trường và cấp quyền tài nguyên khai thác.

Bà Đỗ Thị Hồng, đại diện cho hơn 60 doanh nghiệp khai thác đá hoa trắng ở Lục Yên, Yên Bái và Quỳ Hợp, Nghệ An cho rằng, tăng thuế tài nguyên sẽ tạo sức ép lớn đối với nhiều doanh nghiệp

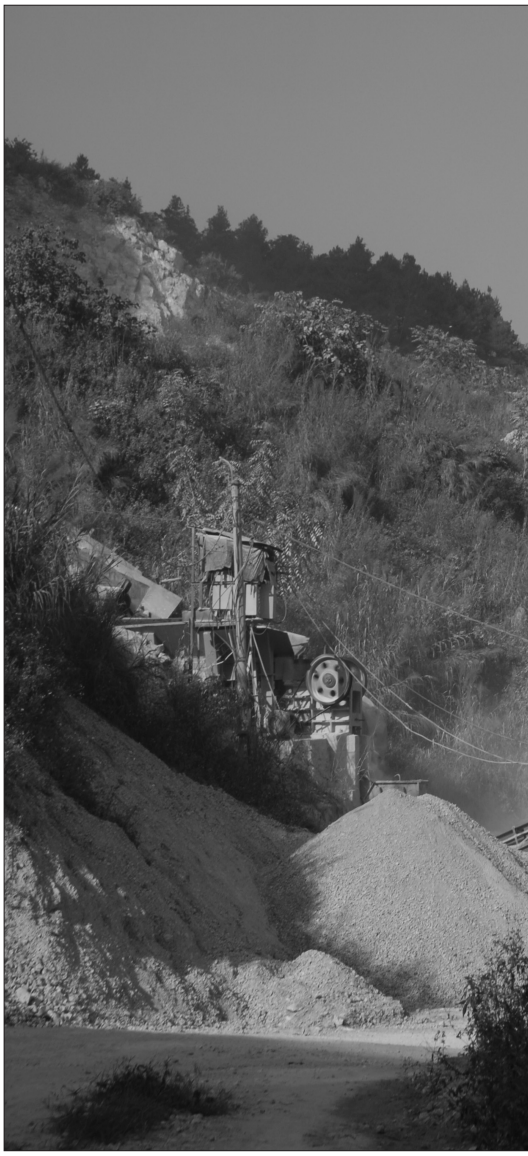

đang hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá. Bởi đối với ngành này, các doanh nghiệp phải đầu tư rất lớn vào hệ thống máy móc, dây chuyền công nghệ và thiết bị khai thác. Bên cạnh thuế tài nguyên phải nộp, các doanh nghiệp khai thác đá còn phải chịu hàng chục loại thuế, phí khác như: phí bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, quỹ phục hồi môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản… Như vậy, với mức thuế hiện tại, tổng số tiền phải nộp của các doanh nghiệp này đã chiếm tới

45-50% doanh thu bán hàng.

Thực tế cho thấy, thuế tài nguyên hiện đang tính theo sản lượng khoáng sản khai thác được nên gây tâm lý "dễ làm, khó bỏ" và dẫn tới tình trạng tổn thất tài nguyên. Vì vậy, việc điều chỉnh tăng hay giảm thuế suất cần có sự cân nhắc, tính toán và áp dụng theo từng lộ trình phù hợp.

Cần một lộ trình dài hạn cho thuế tài nguyên

Góp ý về vấn đề này, bà Hương Vũ, Nhóm công tác thuế, Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam cho rằng, áp lực phải cắt giảm hàng loạt các loại thuế xuất nhập khẩu để chủ động hội nhập khu vực và quốc tế sẽ ảnh hưởng tới thu ngân sách nhà nước. Theo đó, một trong các biện pháp nhằm đảm bảo tăng thu ngân sách nhà nước là việc xem xét tăng thuế nội địa trong đó có thuế tài nguyên. Đây là một hướng đi phù hợp với thực tiễn tại một số quốc gia trên thế giới trong bối cảnh hội nhập. Tuy nhiên, với thực tiễn của nền kinh tế, đặc biệt là ngành khai thác và chế biến khoáng sản của Việt Nam, biện pháp tăng thuế tài nguyên cần được xem xét một cách cẩn trọng, có lộ trình dài hạn và cần được thực hiện từng bước sau khi đánh giá các tác động đa chiều.

PGS.TS Nguyễn Cảnh Nam kiến nghị, thay vì tăng thuế để tăng thu ngân sách thì Nhà nước cần chuyển sang khuyến khích tận thu tối đa tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường theo tinh thần "bỏ con săn sắt, bắt con cá rô", tương tự như chính sách miễn thị thực vừa qua hay bài học từ giá dầu thô giảm.

Đồng tình với các quan điểm trên, ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI nhấn mạnh, trong bối cảnh hiện nay, việc tăng thuế sẽ gây nhiều bất lợi cho doanh nghiệp. Nếu thuế tăng cao không hợp lý sẽ chỉ khuyến khích doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật, có xu hướng gian lận, không bảo vệ môi trường và gây tổn hại tới xã hội. Ngược lại, sẽ đảm bảo doanh nghiệp khai thác hiệu quả, bảo vệ môi trường và đóng góp lớn cho ngân sách.

Trả lời cho những bức xúc và kiến nghị của doanh nghiệp, ông Phạm Đình Thi khẳng định, Dự thảo Nghị quyết về biểu mức thuế suất thuế tài nguyên vẫn đang được gửi lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan chức năng, các địa phương và các hiệp hội, doanh nghiệp để hoàn thiện trên tinh thần chính sách thuế mới sẽ góp phần đảm bảo khai thác tài nguyên tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ nguồn tài nguyên; đồng thời, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có tài nguyên được khai thác.■

Vấn đề quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng không:

Những bất cập cần sửa đổi

BẮC SƠN

Theo đánh giá chung của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về quản lý, sử dụng phí và lệ phí hàng không giai đoạn 2010-2011, các đơn vị đã thực hiện đúng mục tiêu và có hiệu quả theo các văn bản quy định. Các cảng vụ hàng không (CVHK) và Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn, ổn định thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, theo kết luận của KTNN, nhiều cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng phí và lệ phí hàng không giai đoạn 2010-2011 còn bất cập và chưa phù hợp với tình hình thực tế. Bên cạnh những kiến nghị về tài chính, KTNN đã có nhiều kiến nghị với Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định cũ cho phù hợp với tình hình hiện tại.

Vấn đề về phí, lệ phí nói chung và quản lý, sử dụng phí, lệ phí hàng không nói riêng đã trở thành đề tài được dư luận quan tâm trong thời gian qua. Việc Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 151/2013/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay thay thế cho Thông tư 240 ban hành năm 2009 đã đã tạo ra những thay đổi lớn trong việc trích tỷ lệ phần trăm tiền phí cho các cơ quan đơn vị, nhất là đối với Cục Hàng không. Báo cáo kiểm toán về Quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng không giai đoạn 2010-2011 của KTNN sẽ phản ánh rõ hơn về những vấn đề cần thay đổi trong các văn bản quy định về phí và lệ phí hàng không thời gian qua.

Theo đánh giá chung của KTNN về quản lý, sử dụng phí và lệ phí hàng không giai đoạn 2010-2011, các đơn vị đã thực hiện đúng mục tiêu và có hiệu quả theo các văn bản quy định. Các CVHK và Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn, ổn định thu nhập cho người lao động. Tại Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, số thu phí để lại được hòa vào doanh thu chung của doanh nghiệp và đã đạt được những hiệu quả cụ thể như: đảm bảo an toàn hoạt động bay quốc nội, quốc tế; hoàn thành các chỉ tiêu sản lượng công ích về kilômet điều hành bay quy đổi của Bộ Giao thông Vận tải giao; tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước cao hơn chỉ tiêu đề ra (năm 2010 đạt 9,83% trên chỉ tiêu giao 9,11%; năm 2011 đạt 16,09% trên chỉ tiêu giao 15,71%); thu nhập của người lao động được đảm bảo. Tuy nhiên, theo kết luận của KTNN, nhiều cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng phí và lệ phí hàng không giai đoạn 2010-2011 còn bất cập và chưa phù hợp với tình hình thực tế. Bên cạnh những kiến nghị về tài chính, KTNN đã có nhiều kiến nghị với Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định cũ cho phù hợp với tình hình hiện tại.

Các cơ chế, chính sách về thu và sử dụng phí, lệ phí hàng không

Tại thời điểm kiểm toán (30/11/2012), các cơ chế, chính sách về thu và sử dụng phí, lệ phí hàng không được quy định cụ thể như sau:

Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thu và sử dụng phí, lệ phí chuyên ngành hàng không theo Thông tư số 169/2010/TT-BTC ngày 01/11/2010 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau: nộp NSNN 10%, để lại đơn vị 90%; nguồn phí và lệ phí để lại được chi cho các hoạt động liên quan đến công tác cấp giấy phép, giấy chứng nhận, thẻ kiểm soát an ninh và bổ sung chi hoạt động bộ máy.

CVHK miền Bắc, miền Trung, miền Nam sử dụng nguồn thu phí, lệ phí để lại chi cho hoạt động của đơn vị (chi thường xuyên và không thường xuyên) theo cơ chế đơn vị sự nghiệp tự trang trải 100% kinh phí hoạt động. Nguồn thu được để lại tại các đơn vị này bao gồm: Một là, phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không (thực hiện theo Thông tư số 240/2009/TT-BTC ngày 25/12/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không sân bay): CVHK miền Bắc nộp NSNN 20%, để lại 80%; CVHK miền Trung để lại đơn vị 100%; CVHK miền Nam nộp NSNN 30%, để lại đơn vị 70%. Hai là, lệ phí hải quan, an ninh cửa khẩu (thực hiện theo Quyết định số 179/2000/QĐ-BTC ngày 13/11/2000 của Bộ Tài chính): nộp NSNN 90%, để lại đơn vị 10%. Ba là, lệ phí cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không (thực hiện theo Thông tư số 169/2010/TT-BTC): nộp NSNN 10%, để lại đơn vị 90%.

Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam thu và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không theo Thông tư số 240/2009/TT-BTC: số thu phí được để lại là doanh thu của đơn vị, thực hiện quản lý và sử dụng theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước.

Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thu và sử dụng phí bay qua bầu trời theo Thông tư số 119/2007/TT-BTC ngày 09/10/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý tài chính, giao kế hoạch cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm hoạt động bay: nộp NSNN 75%, để lại đơn vị 25% doanh thu của đơn vị và thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước.

Không thể điều tiết kinh phí vì thiếu cơ chế tài chính đặc thù...

Theo Khoản 3, Điều 2, Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 15/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm một số cơ chế tài chính đặc thù của Cục Hàng không Việt Nam, 3 nguồn kinh phí đảm bảo chế độ chi đặc thù gồm: NSNN cấp; nguồn thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không; nguồn thu được để lại từ phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay của các CVHK theo quy định của Bộ Tài chính và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trên thực tế, Cục Hàng không Việt Nam đang chỉ thụ hưởng các nguồn kinh phí từ NSNN cấp theo định mức quản lý hành chính để chi bộ máy hành chính; thu xử phạt vi phạm hành chính số thu nhỏ (không phát sinh thường xuyên). Nguồn được để lại từ thu phí, lệ phí chuyên ngành hàng không chỉ đủ dùng để đảm bảo hoạt động liên quan đến nhiệm vụ thu phí, lệ phí. Sở dĩ có tình trạng này là do thiếu cơ chế để các CVHK điều tiết kinh phí về cho Cục Hàng không Việt Nam chi theo Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg.

Tại thời điểm kiểm toán, 3 cảng vụ miền Bắc, Trung, Nam đang thực hiện nhận phí nhượng quyền khai thác cảng vụ hàng không qua Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam theo Thông tư số 240/2009/TT-BTC. Theo kết luận của KTNN, nguồn thu phí được để lại chưa sử dụng tại 3 cảng vụ năm 2011 còn rất nhiều (CVHK miền Bắc tồn 44,6 tỷ đồng; CVHK miền Trung tồn 19,4 tỷ đồng; CVHK miền Nam tồn 91,7 tỷ đồng). Trong khi đó, Thông tư số 240/2009/TT-BTC lại không có nội dung nào quy định chi cho các chế độ đặc thù theo quy định của Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg nói trên và cũng không có quy định về tỷ lệ % điều tiết về Cục Hàng không Việt Nam.

Không nhất quán trong thực hiện thu, nộp, sử dụng phí bay qua bầu trời

Thông tư số 119/2007/TT-BTC quy định số thu phí bay qua bầu trời nộp NSNN 75%, để lại đơn vị 25% và được tính vào doanh thu của doanh nghiệp (hòa vào doanh thu và chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo cho hoạt động bay) nên đơn vị không theo dõi riêng việc quản lý và sử dụng nguồn phí này. Qua quá trình kiểm toán, KTNN đã phát hiện điểm không nhất quán trong cơ chế thu, nộp phí bay qua bầu trời của Tổng công ty Quản lý

bay Việt Nam. Doanh thu từ phí bay qua bầu trời (25% được để lại) được xác định theo số phải thu và tiền lương phải trả (đơn giá được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt trên km điều hành bay cũng được trích theo số phải thu). Trong khi đó, phần phí nộp NSNN (75%) lại được tính theo số thực thu (thực hiện theo Công văn số 1428/TCT-KK ngày 11/4/2008 của Tổng cục thuế).

Tại thời điểm kiểm toán, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam đang đề xuất sửa đổi Thông tư số 119/2007/TT-BTC với nội dung giảm tỷ lệ nộp NSNN và nâng tỷ lệ được để lại từ 25% lên 40% của nguồn thu phí bay qua bầu trời để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB). Tuy nhiên, trên thực tế, vốn đầu tư XDCB của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam được hình thành từ 2 nguồn chính, bao gồm: (i) Nguồn khấu hao; (ii) Nguồn từ lợi nhuận sau thuế bổ sung vốn chủ sở hữu. Trong đó: Nguồn khấu hao được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh từ 2 loại doanh thu: doanh thu 25% phí bay qua và thu phí dịch vụ bay đi, bay đến; Lợi nhuận sau thuế phải từ 2 nguồn thu là: thu từ 25% phí bay qua bầu trời để lại và thu từ giá dịch vụ điều hành bay đi, bay đến. Như vậy, muốn tăng vốn đầu tư XDCB, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam không chỉ điều chỉnh riêng từ phí mà phải tăng lợi nhuận sau thuế từ 2 nguồn trên. Do Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam không hạch toán theo dõi riêng việc quản lý và sử dụng nguồn phí bay qua bầu trời được để lại nên KTNN chưa có số liệu cơ sở để điều chỉnh tăng, giảm tỷ lệ số thu từ phí để chi đầu tư XDCB.

Mặc dù KTNN đã chỉ ra điểm không hợp lý trong việc kiến nghị nâng tỷ lệ nguồn thu phí bay qua bầu trời của Tổng công ty Quản

lý bay Việt Nam nhưng ngày 27/05/2013, Bộ Tài chính vẫn ban hành Thông tư số 72/2013/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 119/2007/TT-BTC ngày 09/10/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý tài chính, giao kế hoạch cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm hoạt động bay. Theo đó, quy định tỷ lệ phí để lại đã được tăng từ 25% thành 35%, cụ thể như sau:

"Trong tổng số nguồn thu phí điều hành bay qua vùng trời và vùng thông báo bay (bao gồm cả phần chênh lệch tỷ giá), Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam được giữ lại 35% và hạch toán vào doanh thu của đơn vị. Số phí điều hành bay qua vùng trời và vùng thông báo bay còn lại (65%), Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động nếu mức tỷ lệ để lại trên đây không đủ để Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ công ích theo đúng chuẩn mực quốc tế thì Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam xây dựng phương án cụ thể, báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh cho phù hợp."

Kiến nghị của KTNN

Từ những bất cập trong việc thực hiện các văn bản về phí và lệ phí nêu trên, KTNN đã kiến nghị Bộ Tài chính nghiên cứu đề xuất của Bộ Giao thông Vận tải để sửa đổi, bổ sung Thông tư số 240/2009/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không sân bay theo hướng: Chi từ số thu phí được để lại bổ sung thêm nội dung chi nhiệm vụ đặc thù theo Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Phân chia lại tỷ lệ % số thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không được để lại (CVHK miền Bắc 80%; CVHK miền Trung 100%; CVHK miền Nam 70%), trong đó có tỷ lệ % điều tiết về Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam để chi cho nhiệm vụ đặc thù theo Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg. Tại thời điểm kiểm toán, KTNN cũng đã kiến nghị Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam phải có báo cáo riêng việc bố trí đầu tư XDCB từ nguồn phí bay qua bầu trời được để lại làm cơ sở hợp lý cho việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 119/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Ngày 29/10/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 151/2013/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay thay thế cho Thông tư 240 ban hành năm 2009. Điểm khác biệt lớn giữa thông tư cũ và mới là quy định về trích tỷ lệ % tiền phí thu được cho các đơn vị gồm CVHK, Cục Hàng không và nộp vào ngân sách nhà nước.■

Zimbabwe - Dự luật Quản trị DN khu vực công:

Kiểm toán định kỳ lối sống của các lãnh đạo DNNN

THANH XUYÊN

Vừa qua, Bộ trưởng Bộ Tư pháp nước Cộng hòa Zimbabwe đã yêu cầu Ban Soạn thảo luật khẩn trương hoàn thiện Dự luật Quản trị DN khu vực công và sớm trình lên Quốc hội. Dự luật quy định rằng, các thành viên trong Hội đồng quản trị và quản lý cấp cao tại các DNNN sẽ phải chịu sự kiểm toán lối sống, kiểm kê tài sản định kỳ nhằm giảm thiểu và ngăn chặn nạn tham nhũng, lạm dụng chức quyền đã và đang hoành hành đất nước nghèo nhất thế giới này.

Kế hoạch kiểm toán định kỳ lãnh đạo các DNNN là một trong những nội dung chính của Dự luật. Theo đó, nếu các kiểm toán viên phát hiện có sự không phù hợp giữa tờ khai và tài sản thực tế, giữa thu nhập và tài sản tích lũy được trong nhiệm kỳ, nếu phát hiện tài sản của một quan chức nào đó tăng đột biến, hoặc có dấu hiệu vi phạm tài chính họ sẽ bị điều tra ngay lập tức và bị truy tố trước pháp luật.

Một quan chức cấp cao của Bộ Tư pháp cho hay, bằng việc đưa ra Dự luật trên, Chính phủ muốn gia tăng hiệu suất làm việc của các DNNN bằng cách đảm bảo quản trị DN tốt trong các tổ chức của mình. Dự luật cũng quy định các quan chức cấp cao của Chính phủ sẽ không được phép nắm giữ vị trí lãnh đạo các DNNN. Dự luật ra đời nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình, tính minh bạch, liêm chính, tính trung thực trong bộ phận lãnh đạo ở tất cả các tổ chức tài chính và các cơ quan của Nhà nước.

Bà Virginia Mabhiza - Thư ký thường trực các vấn đề Tư pháp, Pháp chế và Nghị viện cho biết, Văn phòng Bộ Tư pháp đang xem xét Dự luật và hy vọng sớm được thông qua mà không có nhiều thay đổi.

Dự luật này được coi là bước ngoặt lịch sử của đất nước vốn có nền quản trị DN và khả năng quản lý kinh tế vô cùng yếu kém, với chỉ số Minh bạch Quốc tế (TI) xếp thứ 156 trong số 175 nước có tỉ lệ tham nhũng cao nhất, theo Chỉ số Nhận thức tham nhũng toàn cầu năm 2014.

Báo cáo kiểm toán thường niên năm 2012 của Tổng Kiểm toán và Kiểm soát Zimbabwe cho biết, đa số các DNNN liên tiếp làm ăn thua lỗ, nhiều DN báo cáo các khoản lỗ lên tới hàng triệu USD. Trong đó, nổi cộm là trường hợp của Công ty Đường sắt quốc gia Zimbabwe. Chính phủ đã phải chi tới hơn 2 tỷ USD để cứu DN khỏi bị rơi vào thảm kịch phá sản. DN này đã báo cáo một khoản lỗ trước thuế lên tới hơn 60 triệu USD do hiệu suất làm việc, khả năng quản trị yếu kém, thiếu trách nhiệm của ban lãnh đạo công ty. Ngoài ra, DN có quá nhiều khoản bội chi vô lý, mờ ám, lãnh đạo DN vẫn nhận được các khoản lương và trợ cấp đầy đủ trong khi nhân viên công ty không được nhận lương trong 6 tháng liền.

Nhiều DNNN khác cũng rơi vào tình cảnh tương tự, nổi cộm là trường hợp các lãnh đạo của Đài Truyền hình Quốc gia và Sở Dịch vụ cứu trợ y tế công cộng đã tự ý trả cho mình những khoản

lương thưởng, trợ cấp hậu hĩnh, cao hơn nhiều so với quy định, cộng thêm nhiều khoản phụ cấp vô lý trong khi nhân viên không được nhận lương cơ bản suốt hơn nửa năm.

Trước tình trạng trên liên tục xảy ra tại nhiều DNNN, nhà phân tích chính trị và bình luận xã hội Takura Zhangazha đánh giá cao tầm quan trọng của Dự luật đang được hoàn thiện. Ông Takura cho rằng: "Nó có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh gần đây khi có quá nhiều lãnh đạo DNNN vướng phải những cáo buộc tham nhũng, lừa đảo sau mỗi cuộc kiểm toán". Cũng theo ông Takura, các quan chức Chính phủ cấp cao thường cấu kết với nhau trong các vụ tham nhũng lớn. Vì thế, để tiếp cận mục tiêu chống tham nhũng hiệu quả hơn, cần tiến hành kiểm toán định kỳ lối sống của các lãnh đạo DNNN, buộc họ phải kê khai tài sản công khai, minh bạch.

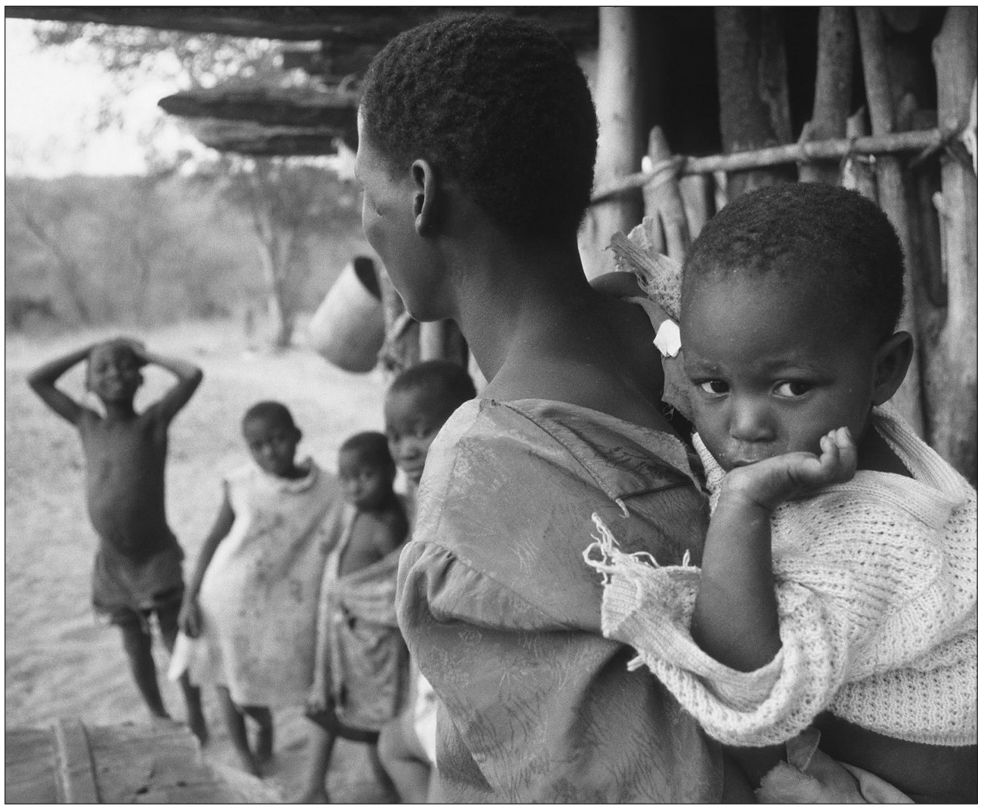

Nạn tham nhũng đang hoành hành đất nước nghèo nhất thế giới

Nhiều nhà phân tích chính trị đồng ý rằng, Chính phủ phải mạnh tay, kiên quyết kiểm toán từ những người đứng đầu đất nước, các bộ trưởng, các nhà lập pháp chứ không phải chỉ là những người đứng đầu các DNNN. Trong công tác quản trị DN khu vực công, Dự luật sẽ được thông qua thành luật, cùng với các chính sách và luật khác được hy vọng sẽ có hiệu quả trong việc làm giảm và dần dần ngăn chặn tình trạng tham nhũng tại Zimbabwe.

Một cuộc khảo sát về chỉ số TI gần đây cho thấy, hầu hết mọi người dân Zimbabwe đều cho rằng, nạn tham nhũng tại Zimbabwe ngày càng trở nên tồi tệ hơn trong 2 năm qua, trong khi cuộc khủng hoảng kinh tế vẫn tiếp tục hoành hành tại đất nước này. Một điều đáng lo ngại là cảnh sát Zimbabwe lại là lực lượng đứng đầu danh sách các cơ quan nhà nước tham nhũng nhiều nhất.

Nhiều năm qua, cơ quan Tổng Kiểm toán và Kiểm soát Zimbabwe đã tiến hành kiểm toán định kỳ và công bố các báo cáo thường niên, trong đó, liên tục phơi bày các vụ tham nhũng khổng lồ cho thấy sự tha hóa, biến chất trong lãnh đạo các bộ của Chính phủ và lãnh đạo các DNNN. Nhưng một điều quan trọng mà Chính phủ Zimbabwe chưa làm được là đưa ra những hành động, biện pháp mạnh mẽ, hiệu quả để chống lại và ngăn chặn những hành vi tham nhũng công quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính Zimbabwe Patrick Chinamasa khẳng định rằng, Zimbabwe đang đứng trước nguy cơ phát triển không bền vững khi phải dành tới 82% tổng doanh thu của Nhà nước để trả tiền lương cho các quan chức Chính phủ.

Bộ trưởng cho biết, các điều kiện kinh tế xấu đi buộc Chính phủ phải có hành động quyết liệt; trong đó, bao gồm kế hoạch kiểm toán các DNNN và đình chỉ các khoản tiền thưởng hàng năm trong 2 năm tới bắt đầu từ 2015. Zimbabwe đã bắt tay vào thực hiện kế hoạch kiểm toán định kỳ lối sống của các công chức nhà nước, bắt đầu từ Bộ Giáo dục, cơ quan đông nhân lực nhất.■

(Theo Newsday Zimbabwe và All Africa)

Quê hương

Nơi nào mắc võng ru ta
Tự hồi bay lả bay la cánh cò,
Nơi nao có một bến đò
Vẫn neo đậu những hẹn hò đời ta,
Nơi nào lam lũ bóng cha
Lom khom bóng mẹ… mưa sa đầy đồng,
Mồ hôi cứ chảy ròng ròng,
Mặt người cúi xuống, lúa đồng mới lên,
Nơi nao rau muống, rau dền,
Khoai lang, rau má đặt tên cho người,
Nơi nào nước mắt, mồ hôi,
Tuổi xuân và máu đổi đời tự do,
Nơi nao lỡ vạn hẹn hò
Để hôm nay có cánh cò bình yên,
Nơi nào có chí thì nên,
Bao lần ngã lại đứng lên làm người,
Nơi nào ấm đất, xanh trời,
Em ơi,
Nơi ấy
Đời đời
Quê hương…

PHẠM MINH GIANG

Chạm vào mùa thu

"Anh đang ở Hà Nội. Còn em?"

Chạm vào đâu nỗi nhớ cũng giật mình
Anh gửi gì trong mùa thu rơi ngàn ngàn chiếc lá
Bầy chim bay về Nam êm ả
Em choàng khăn heo may

Nhớ anh đến từng ngón tay
Câu thề hai mươi năm trước
Tháp Rùa trắng đêm không ngủ
Ghế đá nghiêng nụ hôn mềm

Bóng những tình nhân đi qua
Lao xao cầu vồng ẩn hiện
Chỉ anh suốt đời ở lại
Bất tận mùa thu riêng em…

VŨ THANH HOA

Sen vẫn ngát hương

Trót sinh ra kiếp con người
Dẫu muôn vạn khó, vẫn cười tìm vui
Không than trách, chả ngậm ngùi…
Ta là ta nhé! Ngược xuôi vẫn mình
Đù người sự nghiệp hiển vinh
Ngẩng cao đầu sống trách mình làm chi
Sắc- không một cõi sá gì
Quanh mình lắm kẻ sớm đi, tối về…
Tịnh tâm không để lầm mê
Từ trong bùn đất, tràn trề… hương sen…!

LINH THY